

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT TỐT NGHIỆP
K37 ĐỢT 2 NĂM 2016**

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1	370101	Phan Thị Mai Phương	16/04/1994	Nữ	3701	120	6.71	2.55	Khá	Ngành Luật
2	370102	Nguyễn Khắc Hải	21/07/1993	Nam	3701	120	7.18	2.89	Khá	Ngành Luật
3	370103	Nông Sầm Thanh Tâm	30/10/1994	Nữ	3701	122	6.62	2.5	Khá	Ngành Luật
4	370104	Bùi Thị Thanh Huyền	01/10/1994	Nữ	3701	120	7.19	2.89	Khá	Ngành Luật
5	370105	Phạm Thị Ly	09/08/1993	Nữ	3701	121	6.75	2.65	Khá	Ngành Luật
6	370106	Phan Thị Hoàng Yến	13/10/1994	Nữ	3701	121	6.89	2.72	Khá	Ngành Luật
7	370107	Ngọc Thị Thuỳ Trang	19/04/1994	Nữ	3701	124	7.67	3.17	Khá	Ngành Luật
8	370109	Lý Mai Hoa	13/04/1994	Nữ	3701	121	6.81	2.62	Khá	Ngành Luật
9	370111	Hoàng Văn Lai	02/03/1993	Nam	3701	121	6.7	2.58	Khá	Ngành Luật
10	370113	Cao Thu Hương	07/06/1994	Nữ	3701	120	6.5	2.43	Trung bình	Ngành Luật
11	370114	Nguyễn Văn Phát	20/01/1992	Nam	3701	124	6.62	2.52	Khá	Ngành Luật
12	370115	Lê Thị Thảo	20/05/1994	Nữ	3701	121	7.19	2.91	Khá	Ngành Luật
13	370117	Ninh Thị Vương	28/04/1993	Nữ	3701	120	6.86	2.63	Khá	Ngành Luật
14	370122	Cử A Dơ	22/11/1992	Nam	3701	123	6.11	2.16	Trung bình	Ngành Luật
15	370125	Lê Hải Yến	15/09/1994	Nữ	3701	121	7.23	2.89	Khá	Ngành Luật
16	370126	Lý Nguyễn Thu Thùy	10/05/1994	Nữ	3701	121	7.27	2.9	Khá	Ngành Luật
17	370129	Trần Quốc Tuấn	06/07/1993	Nam	3701	121	6.46	2.4	Trung bình	Ngành Luật
18	370130	Đỗ Tuấn Anh	14/12/1994	Nam	3701	122	6.86	2.65	Khá	Ngành Luật
19	370133	Lê Thành Đông	26/11/1994	Nam	3701	123	6.39	2.37	Trung bình	Ngành Luật
20	370134	Dương Thị Thanh Xuân	21/01/1994	Nữ	3701	128	7.07	2.83	Khá	Ngành Luật
21	370135	Lê Thị Thúy	02/06/1994	Nữ	3701	124	7.8	3.23	Giỏi	Ngành Luật
22	370138	Đỗ Ngọc Ly	15/09/1994	Nữ	3701	122	7.8	3.23	Giỏi	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
23	370140	Hà Thị Bích	26/10/1992	Nam	3701	121	6.51	2.43	Trung bình	Ngành Luật
24	370141	Khuất Cao Minh	14/05/1994	Nam	3701	125	7.86	3.27	Giỏi	Ngành Luật
25	370142	Lục Trường Anh	20/08/1993	Nam	3701	122	7.21	2.89	Khá	Ngành Luật
26	370144	Hoàng Thùy Trang	22/11/1994	Nữ	3701	130	6.61	2.47	Trung bình	Ngành Luật
27	370145	Nguyễn Lý Việt Hà	19/11/1993	Nam	3701	122	7.01	2.78	Khá	Ngành Luật
28	370146	Hoàng Tuấn Anh	07/11/1993	Nam	3701	121	6.77	2.62	Khá	Ngành Luật
29	370149	Lê Thị Tường Vi	14/10/1994	Nữ	3701	122	7.77	3.25	Giỏi	Ngành Luật
30	370150	Cù Thu Trang	23/11/1994	Nữ	3701	122	7.16	2.89	Khá	Ngành Luật
31	370151	Nguyễn Văn Đăng	06/04/1994	Nam	3701	126	7.11	2.83	Khá	Ngành Luật
32	370152	Lê Thị Thanh Nga	15/08/1994	Nữ	3701	122	7.73	3.2	Giỏi	Ngành Luật
33	370153	Nguyễn Thị Thanh Lan	22/07/1994	Nữ	3701	120	7.85	3.29	Giỏi	Ngành Luật
34	370155	Phạm Thị Nguyệt	08/12/1994	Nữ	3701	120	7.06	2.83	Khá	Ngành Luật
35	370156	Nguyễn Thị Thuỷ	16/02/1994	Nữ	3701	120	6.92	2.74	Khá	Ngành Luật
36	370157	Đỗ Thành Công	08/03/1993	Nam	3701	129	6.61	2.51	Khá	Ngành Luật
37	370158	Vũ Văn Bắc	13/07/1994	Nam	3701	127	6.27	2.25	Trung bình	Ngành Luật
38	370161	Trịnh Thị Trinh	29/10/1994	Nữ	3701	120	7.07	2.82	Khá	Ngành Luật
39	370162	Phan Thị Trang	09/01/1994	Nữ	3701	121	7.41	3.01	Khá	Ngành Luật
40	370163	Nguyễn Thị Hoài Thương	24/10/1993	Nữ	3701	121	6.94	2.69	Khá	Ngành Luật
41	370164	Phạm Thị Sinh	05/02/1994	Nữ	3701	120	6.82	2.62	Khá	Ngành Luật
42	370165	Trịnh Thị Lợi	20/08/1993	Nữ	3701	122	6.91	2.7	Khá	Ngành Luật
43	370166	Tường Thị Lan	20/09/1994	Nữ	3701	120	6.96	2.73	Khá	Ngành Luật
44	370167	Phan Thị Quyên	19/02/1994	Nữ	3701	121	6.91	2.7	Khá	Ngành Luật
45	370168	Nguyễn Thị Hồng Thơm	18/09/1994	Nữ	3701	122	6.77	2.6	Khá	Ngành Luật
46	370169	Vũ Thùy Linh	12/07/1994	Nữ	3701	120	6.99	2.76	Khá	Ngành Luật
47	370170	Mai Mỹ Linh	04/06/1994	Nữ	3701	120	7.91	3.3	Giỏi	Ngành Luật
48	370171	Nghiêm Tuấn Hoàng	18/07/1994	Nam	3701	121	7.15	2.86	Khá	Ngành Luật
49	370172	Lê Quỳnh Anh	03/10/1994	Nữ	3701	120	7.01	2.76	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
50	370173	Nguyễn Thị Thu Hường	04/11/1994	Nữ	3701	120	7.14	2.84	Khá	Ngành Luật
51	370176	Phạm Thị Thu Hà	24/08/1994	Nữ	3701	120	7.1	2.85	Khá	Ngành Luật
52	370177	Huỳnh Phương Minh	13/12/1994	Nữ	3701	121	7.33	2.99	Khá	Ngành Luật
53	370202	Đinh Thị Uyên	06/01/1994	Nữ	3702	121	8.11	3.46	Giỏi	Ngành Luật
54	370204	Lương Thị Lan	21/11/1994	Nữ	3702	121	7.75	3.22	Giỏi	Ngành Luật
55	370205	Dương Thị Lê	21/09/1994	Nữ	3702	121	7.57	3.12	Khá	Ngành Luật
56	370209	Trần Thị Phương Thảo	25/02/1993	Nữ	3702	125	6.66	2.58	Khá	Ngành Luật
57	370212	Văn Đoàn Vân Anh	21/10/1993	Nữ	3702	128	6.61	2.48	Trung bình	Ngành Luật
58	370213	Phạm Thị Thúy	14/11/1994	Nữ	3702	120	6.67	2.53	Khá	Ngành Luật
59	370214	Nguyễn Thị Mai	28/08/1994	Nữ	3702	120	7.41	3.04	Khá	Ngành Luật
60	370215	Nguyễn Văn Hùng	02/11/1994	Nam	3702	121	6.96	2.79	Khá	Ngành Luật
61	370216	Đinh Thị Thành	24/10/1994	Nữ	3702	124	6.94	2.77	Khá	Ngành Luật
62	370218	Bùi Thị Mai	12/03/1994	Nữ	3702	125	6.72	2.59	Khá	Ngành Luật
63	370220	Nguyễn Thị Trâm	12/01/1994	Nữ	3702	121	7.81	3.24	Giỏi	Ngành Luật
64	370221	Nguyễn Thị Thu Thảo	06/11/1994	Nữ	3702	121	7.26	2.96	Khá	Ngành Luật
65	370225	Vi Thị Hương	21/08/1994	Nữ	3702	125	6.98	2.76	Khá	Ngành Luật
66	370226	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	16/03/1994	Nữ	3702	120	7.7	3.17	Khá	Ngành Luật
67	370227	Nguyễn Thuỳ Dương	05/09/1994	Nữ	3702	122	6.81	2.64	Khá	Ngành Luật
68	370229	Dương Thị Hồng Diệp	05/05/1994	Nữ	3702	120	7.09	2.85	Khá	Ngành Luật
69	370230	Lương Thị Anh Thư	28/09/1994	Nữ	3702	121	7.19	2.85	Khá	Ngành Luật
70	370231	Hứa Thị Lâm	05/01/1994	Nữ	3702	120	7.31	3.01	Khá	Ngành Luật
71	370232	Hoàng Nghĩa Trung	06/03/1994	Nam	3702	123	7.11	2.89	Khá	Ngành Luật
72	370233	Đặng Quang Anh	10/05/1994	Nam	3702	129	7.76	3.2	Giỏi	Ngành Luật
73	370234	Trần Thị Mỹ Duyên	01/12/1994	Nữ	3702	122	7.58	3.1	Khá	Ngành Luật
74	370235	Nguyễn Thị Phương Thảo	24/12/1994	Nữ	3702	121	6.99	2.82	Khá	Ngành Luật
75	370237	Nguyễn Thảo Vân	15/02/1994	Nữ	3702	121	7.09	2.75	Khá	Ngành Luật
76	370238	Nguyễn Thị Kim Dung	30/09/1994	Nữ	3702	122	7.03	2.83	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
77	370239	Bế Văn Nam	24/01/1993	Nam	3702	120	7.21	2.91	Khá	Ngành Luật
78	370240	Vũ Tú Linh	24/05/1994	Nữ	3702	122	6.97	2.74	Khá	Ngành Luật
79	370241	Đỗ Thanh Hà	21/08/1994	Nữ	3702	120	7.06	2.76	Khá	Ngành Luật
80	370245	Bàn Thị Việt Hương	06/07/1993	Nam	3702	122	6.96	2.75	Khá	Ngành Luật
81	370247	Lương Thị Uyên	29/07/1994	Nữ	3702	120	7.4	3.03	Khá	Ngành Luật
82	370248	Lộc Thế Anh	26/11/1993	Nam	3702	120	7.21	2.9	Khá	Ngành Luật
83	370249	Đào Thị Thủy	29/01/1994	Nữ	3702	124	6.97	2.77	Khá	Ngành Luật
84	370251	Kiều Thị Thu Hằng	25/07/1994	Nữ	3702	120	7	2.76	Khá	Ngành Luật
85	370252	Nguyễn Thị Mai Hiền	25/05/1994	Nữ	3702	125	6.88	2.72	Khá	Ngành Luật
86	370253	Trịnh Minh Duyên	10/09/1994	Nữ	3702	123	7.1	2.87	Khá	Ngành Luật
87	370255	Nguyễn Hồng Nga	23/07/1994	Nữ	3702	120	6.86	2.69	Khá	Ngành Luật
88	370258	Nguyễn Văn Nam	05/08/1994	Nam	3702	121	6.71	2.59	Khá	Ngành Luật
89	370260	Mai Diệu Linh	09/10/1994	Nữ	3702	127	6.87	2.67	Khá	Ngành Luật
90	370262	Nguyễn Thị Thùy	12/02/1994	Nữ	3702	130	6.9	2.7	Khá	Ngành Luật
91	370264	Trần Văn Thủ	15/01/1994	Nam	3702	123	6.95	2.72	Khá	Ngành Luật
92	370266	Nguyễn Thị Thu Hà	17/10/1994	Nữ	3702	120	6.94	2.72	Khá	Ngành Luật
93	370268	Nguyễn Thị Thương	07/01/1994	Nữ	3702	120	7.07	2.82	Khá	Ngành Luật
94	370270	Vũ Quang Huy	18/11/1994	Nam	3702	120	6.86	2.69	Khá	Ngành Luật
95	370275	Nguyễn Hải Anh	04/09/1994	Nữ	3702	121	7.26	2.97	Khá	Ngành Luật
96	370276	Lý Thị Dung	06/11/1993	Nữ	3702	120	6.98	2.78	Khá	Ngành Luật
97	370277	Nguyễn Ngọc Hà	01/10/1994	Nữ	3702	120	6.82	2.56	Khá	Ngành Luật
98	370302	Bùi Hồng Quân	08/04/1994	Nam	3703	123	7.6	3.11	Khá	Ngành Luật
99	370303	Nguyễn Thị Thu Hà	04/01/1994	Nữ	3703	120	7.08	2.82	Khá	Ngành Luật
100	370305	Dương Thị Quyên	30/04/1994	Nữ	3703	120	7.2	2.9	Khá	Ngành Luật
101	370306	Chúc Thị Khánh Linh	15/09/1994	Nữ	3703	121	6.67	2.55	Khá	Ngành Luật
102	370307	Bùi Nguyễn ánh Tuyết	19/09/1994	Nữ	3703	121	6.89	2.66	Khá	Ngành Luật
103	370310	Triệu Minh Thu	02/09/1994	Nữ	3703	120	7.32	3.02	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
104	370312	Nguyễn Thị Thuý My	20/02/1994	Nữ	3703	121	6.8	2.63	Khá	Ngành Luật
105	370313	Phùng Thị Thương	24/10/1994	Nữ	3703	122	7.19	2.87	Khá	Ngành Luật
106	370314	Trần Thị Nhân	05/07/1994	Nữ	3703	125	7.32	2.96	Khá	Ngành Luật
107	370316	Bùi Thị Hồng	03/12/1994	Nữ	3703	122	6.95	2.72	Khá	Ngành Luật
108	370317	Trần Thị Hải	22/01/1994	Nữ	3703	121	6.92	2.7	Khá	Ngành Luật
109	370318	Mông Phương Chi	29/12/1994	Nữ	3703	121	7.05	2.78	Khá	Ngành Luật
110	370324	Nguyễn Thị Lan	12/09/1994	Nữ	3703	122	7.65	3.14	Khá	Ngành Luật
111	370326	Nguyễn Việt Hà	28/07/1994	Nữ	3703	121	6.91	2.72	Khá	Ngành Luật
112	370329	Đỗ Thị Ngọc ánh	23/08/1993	Nữ	3703	121	7.2	2.9	Khá	Ngành Luật
113	370331	Nguyễn Thị Thu	07/12/1994	Nữ	3703	120	7.01	2.77	Khá	Ngành Luật
114	370332	Nguyễn Thanh Hằng	03/08/1994	Nữ	3703	121	7.83	3.23	Giỏi	Ngành Luật
115	370333	Trịnh Khánh Linh	28/03/1994	Nữ	3703	123	6.51	2.43	Trung bình	Ngành Luật
116	370335	Nguyễn Thị Đào	13/09/1994	Nữ	3703	121	7.16	2.87	Khá	Ngành Luật
117	370336	Ngô Thị Như Nguyễn	30/04/1994	Nữ	3703	126	6.74	2.54	Khá	Ngành Luật
118	370337	Đàm Thị Trang	26/02/1993	Nam	3703	122	7.17	2.86	Khá	Ngành Luật
119	370338	Phương Hoàng Đức Công	10/12/1993	Nam	3703	124	6.77	2.61	Khá	Ngành Luật
120	370339	Phan Hải Yến	02/02/1994	Nữ	3703	121	7.08	2.83	Khá	Ngành Luật
121	370341	Phan Thị Thùy Dương	08/12/1994	Nữ	3703	121	7.77	3.26	Giỏi	Ngành Luật
122	370342	Vi Thị Thuý Dung	22/08/1993	Nam	3703	120	6.31	2.29	Trung bình	Ngành Luật
123	370343	Nguyễn Khánh Linh	29/03/1994	Nữ	3703	120	6.89	2.68	Khá	Ngành Luật
124	370344	Nguyễn Thị Khánh Linh	16/06/1994	Nữ	3703	121	7.8	3.28	Giỏi	Ngành Luật
125	370345	Nguyễn Khánh	08/12/1994	Nam	3703	121	7.34	2.94	Khá	Ngành Luật
126	370347	Trần Thị Hồng Minh	09/09/1994	Nữ	3703	121	7.04	2.75	Khá	Ngành Luật
127	370349	Nguyễn Thị Chúc	30/10/1994	Nữ	3703	122	6.86	2.69	Khá	Ngành Luật
128	370350	Bùi Thị Huyền	29/10/1994	Nữ	3703	120	6.86	2.7	Khá	Ngành Luật
129	370351	Trung Thị Quỳnh Anh	22/11/1994	Nữ	3703	123	7.02	2.75	Khá	Ngành Luật
130	370352	Nguyễn Thị Thương	17/10/1994	Nữ	3703	122	7.61	3.14	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
131	370353	Lê Thu Hà	26/11/1994	Nữ	3703	123	7.32	2.97	Khá	Ngành Luật
132	370354	Nguyễn Thị Huởng	16/12/1994	Nữ	3703	125	6.95	2.72	Khá	Ngành Luật
133	370356	Nguyễn Thị Ninh	14/11/1994	Nữ	3703	122	7.36	3.01	Khá	Ngành Luật
134	370357	Nguyễn Hồng Sơn	05/09/1994	Nam	3703	123	6.84	2.6	Khá	Ngành Luật
135	370358	Nguyễn Thị Thu Hằng	28/01/1994	Nữ	3703	120	7.78	3.18	Khá	Ngành Luật
136	370360	Đỗ Thị Chiến	30/05/1994	Nữ	3703	121	7.45	3.1	Khá	Ngành Luật
137	370361	Nguyễn Thị Phụng	07/08/1994	Nữ	3703	120	7.31	2.94	Khá	Ngành Luật
138	370362	Nguyễn Thị Nga	08/06/1993	Nữ	3703	122	6.54	2.48	Trung bình	Ngành Luật
139	370364	Nguyễn Thị Chung	07/10/1994	Nữ	3703	120	7.29	3.03	Khá	Ngành Luật
140	370365	Lưu Thị Thanh Loan	16/10/1994	Nữ	3703	121	6.77	2.56	Khá	Ngành Luật
141	370366	Trần Thị Thu Huyền	13/08/1994	Nữ	3703	120	7.36	3	Khá	Ngành Luật
142	370369	Nguyễn Thị Lan	24/08/1994	Nữ	3703	121	6.96	2.79	Khá	Ngành Luật
143	370372	Lưu Ngọc ánh	16/10/1992	Nữ	3703	121	8	3.33	Giỏi	Ngành Luật
144	370373	Nguyễn Thanh Thuý	31/10/1994	Nữ	3703	123	6.85	2.63	Khá	Ngành Luật
145	370376	Nguyễn Thị Châu Giang	24/01/1994	Nữ	3703	123	7.74	3.25	Giỏi	Ngành Luật
146	370401	Chu Thị Thủy	03/02/1994	Nữ	3704	122	6.9	2.72	Khá	Ngành Luật
147	370402	Trần Ngọc Thạch	11/03/1994	Nam	3704	122	7.52	3.08	Khá	Ngành Luật
148	370403	Lại Thị Hải Yến	13/12/1992	Nữ	3704	120	7.08	2.82	Khá	Ngành Luật
149	370404	Dương Thiên Lý	04/11/1994	Nữ	3704	120	7.21	2.94	Khá	Ngành Luật
150	370405	Nguyễn Mỹ Kiều	17/02/1994	Nữ	3704	122	6.96	2.8	Khá	Ngành Luật
151	370406	Trương Cẩm Hà	02/09/1994	Nữ	3704	120	7.32	2.94	Khá	Ngành Luật
152	370408	Nông Thị Hằng	29/12/1999	Nữ	3704	129	7.07	2.87	Khá	Ngành Luật
153	370411	Nguyễn Văn Kết	26/03/1993	Nam	3704	120	6.85	2.66	Khá	Ngành Luật
154	370412	Nguyễn Thị Quyên	21/08/1994	Nữ	3704	120	7.22	2.92	Khá	Ngành Luật
155	370414	Đinh Trần Thanh Xuân	13/02/1994	Nữ	3704	121	7.08	2.85	Khá	Ngành Luật
156	370416	Là Thị Lanh	13/03/1992	Nữ	3704	120	6.49	2.43	Trung bình	Ngành Luật
157	370417	Trần Quốc Hoàn	06/09/1994	Nam	3704	120	6.69	2.55	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
158	370425	Vi Thị Lan	23/01/1994	Nữ	3704	121	7.03	2.78	Khá	Ngành Luật
159	370426	Trần Thị Phương Linh	07/09/1993	Nữ	3704	120	7.17	2.9	Khá	Ngành Luật
160	370427	Mai Thanh Tùng	22/12/1994	Nam	3704	124	7	2.78	Khá	Ngành Luật
161	370428	Phạm Phương Linh	13/07/1994	Nữ	3704	120	7.16	2.89	Khá	Ngành Luật
162	370429	Hoàng Thị Hồng Nhung	05/11/1994	Nữ	3704	121	7.47	3.03	Khá	Ngành Luật
163	370430	Nguyễn Thị Hồng Vân	09/05/1994	Nữ	3704	126	7.75	3.2	Giỏi	Ngành Luật
164	370431	Trần Thị Kim Dung	09/10/1994	Nữ	3704	121	7.54	3.12	Khá	Ngành Luật
165	370432	Nguyễn Anh Thư	10/12/1994	Nữ	3704	121	7.22	2.92	Khá	Ngành Luật
166	370435	Bùi Thị Thủy	08/12/1994	Nữ	3704	121	7.81	3.28	Giỏi	Ngành Luật
167	370436	Đỗ Hồng Nhung	08/07/1994	Nữ	3704	122	6.94	2.75	Khá	Ngành Luật
168	370437	Nguyễn Thị Thanh Hoa	02/09/1994	Nữ	3704	121	7.17	2.91	Khá	Ngành Luật
169	370438	Phạm Ngọc Mai	11/09/1994	Nữ	3704	121	8.09	3.37	Giỏi	Ngành Luật
170	370440	Trần Thị Thu Hà	29/09/1993	Nữ	3704	120	6.97	2.73	Khá	Ngành Luật
171	370442	Lý Huy Hoàng	14/07/1992	Nam	3704	123	6.9	2.71	Khá	Ngành Luật
172	370443	Đặng Thị Thùy Linh	09/09/1993	Nữ	3704	120	7.11	2.83	Khá	Ngành Luật
173	370445	Lưu Thị Nga	09/01/1993	Nam	3704	120	6.83	2.65	Khá	Ngành Luật
174	370446	Bùi Thúy Quỳnh	30/05/1994	Nữ	3704	121	7.35	2.93	Khá	Ngành Luật
175	370447	Chu Thị Duyên	26/01/1993	Nam	3704	120	7.4	3.05	Khá	Ngành Luật
176	370448	Nguyễn Thị Lệ Thu	28/08/1994	Nữ	3704	122	7.41	3.01	Khá	Ngành Luật
177	370449	Nguyễn Thị Phượng	24/09/1994	Nữ	3704	123	7.83	3.22	Giỏi	Ngành Luật
178	370450	Trịnh Thị Hồng Liên	12/08/1994	Nữ	3704	121	7.38	3	Khá	Ngành Luật
179	370453	Bùi Thanh Hằng	28/11/1994	Nữ	3704	120	7.37	2.98	Khá	Ngành Luật
180	370454	Nguyễn Hoàng Thắng	27/09/1994	Nam	3704	120	7.12	2.85	Khá	Ngành Luật
181	370455	Phạm Thị Thu	18/05/1994	Nữ	3704	120	6.95	2.76	Khá	Ngành Luật
182	370456	Bùi Thanh Trà	26/02/1994	Nữ	3704	120	7.33	2.99	Khá	Ngành Luật
183	370457	Nguyễn Thuỳ Linh	04/07/1994	Nữ	3704	122	6.8	2.64	Khá	Ngành Luật
184	370458	Bùi Thị Minh Ngọc	21/04/1994	Nữ	3704	121	6.69	2.58	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
185	370460	Lê Thị Trang	04/04/1993	Nữ	3704	125	7.05	2.79	Khá	Ngành Luật
186	370463	Lại Thị Nhung	25/08/1994	Nữ	3704	123	6.85	2.67	Khá	Ngành Luật
187	370466	Dương Thị Hồng Nhung	16/10/1994	Nữ	3704	122	6.95	2.69	Khá	Ngành Luật
188	370467	Hoàng Thị Giang	10/12/1994	Nữ	3704	122	6.71	2.59	Khá	Ngành Luật
189	370468	Nguyễn Thị Mai Linh	26/07/1994	Nữ	3704	128	7.75	3.22	Giỏi	Ngành Luật
190	370469	Ngô Trí Thắng	01/09/1994	Nam	3704	120	6.54	2.45	Trung bình	Ngành Luật
191	370470	Lương Minh Hằng	11/12/1994	Nữ	3704	124	6.7	2.54	Khá	Ngành Luật
192	370471	Vũ Phùng Khánh Hường	02/12/1994	Nữ	3704	120	7.04	2.83	Khá	Ngành Luật
193	370473	Vũ Hồng Loan	05/09/1994	Nữ	3704	123	6.95	2.72	Khá	Ngành Luật
194	370474	Nguyễn Thị Hường	06/07/1994	Nữ	3704	123	7.03	2.78	Khá	Ngành Luật
195	370476	Đặng Thuỳ Dương	05/08/1994	Nữ	3704	122	7.72	3.2	Giỏi	Ngành Luật
196	370477	Trần Thị Thu Thủy	03/04/1994	Nữ	3704	121	6.75	2.61	Khá	Ngành Luật
197	370503	Nguyễn Văn Hoàng	09/02/1994	Nam	3705	121	7.18	2.91	Khá	Ngành Luật
198	370505	Nguyễn Thị Thủy	16/07/1994	Nữ	3705	121	7.39	3.01	Khá	Ngành Luật
199	370506	Nông Lan Phương	24/02/1994	Nữ	3705	121	7.22	2.87	Khá	Ngành Luật
200	370509	Nguyễn Hoàng Quân	17/12/1994	Nam	3705	121	7.47	3.06	Khá	Ngành Luật
201	370510	Bé Thanh Tùng	20/06/1994	Nam	3705	121	7.13	2.88	Khá	Ngành Luật
202	370512	Trần Thị Hồng Nhung	09/04/1994	Nữ	3705	120	7.27	2.93	Khá	Ngành Luật
203	370516	Tráng Thị Diện	24/02/1993	Nữ	3705	120	6.12	2.17	Trung bình	Ngành Luật
204	370517	Nguyễn Văn Trung	09/01/1994	Nam	3705	122	7.29	2.91	Khá	Ngành Luật
205	370519	Phạm Thị Hoa	16/06/1994	Nữ	3705	123	6.86	2.69	Khá	Ngành Luật
206	370526	Lê Trung Thực	16/09/1994	Nam	3705	122	7.24	2.92	Khá	Ngành Luật
207	370527	Triệu Nguyệt Cầm	01/10/1994	Nữ	3705	121	7.19	2.88	Khá	Ngành Luật
208	370528	Nguyễn Hà Phương Hạnh	17/12/1994	Nữ	3705	121	7.38	2.99	Khá	Ngành Luật
209	370529	Đinh Thị Dung	25/06/1994	Nữ	3705	121	6.83	2.65	Khá	Ngành Luật
210	370530	Lê Hải Yến	31/07/1994	Nữ	3705	121	7.21	2.89	Khá	Ngành Luật
211	370532	Nguyễn Phương Quỳnh	31/10/1994	Nữ	3705	120	7.71	3.21	Giỏi	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
212	370534	Bùi Thị Thu Loan	30/12/1994	Nữ	3705	121	6.92	2.65	Khá	Ngành Luật
213	370535	Phan Việt Anh	01/06/1994	Nữ	3705	120	7.17	2.89	Khá	Ngành Luật
214	370536	Nguyễn Phương Thảo	02/10/1994	Nữ	3705	122	7.11	2.82	Khá	Ngành Luật
215	370537	Nguyễn Thùy Linh	08/08/1994	Nữ	3705	123	7.86	3.32	Giỏi	Ngành Luật
216	370538	Nguyễn Văn Anh	19/10/1994	Nữ	3705	123	7.29	2.95	Khá	Ngành Luật
217	370541	Nguyễn Thị Phương Linh	09/11/1994	Nữ	3705	120	7.64	3.2	Giỏi	Ngành Luật
218	370543	Lê Thị Mến	02/07/1994	Nữ	3705	120	7.15	2.86	Khá	Ngành Luật
219	370546	Lù Thị Tuyết Ngân	22/08/1993	Nam	3705	122	7.26	2.89	Khá	Ngành Luật
220	370547	Trần Thị Thanh Tình	22/07/1994	Nữ	3705	121	7.07	2.8	Khá	Ngành Luật
221	370549	Nguyễn Thị Thu Phương	21/07/1994	Nữ	3705	124	7.13	2.85	Khá	Ngành Luật
222	370550	Nguyễn Thị Nhung	18/10/1994	Nữ	3705	123	6.86	2.67	Khá	Ngành Luật
223	370551	Đỗ Thị Thanh	18/07/1994	Nữ	3705	124	7.37	3.01	Khá	Ngành Luật
224	370552	Nguyễn Thị Hoài Thương	12/11/1994	Nữ	3705	121	7.36	2.97	Khá	Ngành Luật
225	370553	Phan Thị Lệ Giang	20/04/1994	Nữ	3705	121	7.61	3.13	Khá	Ngành Luật
226	370554	Tôn Thị Liên	18/02/1993	Nữ	3705	120	6.94	2.75	Khá	Ngành Luật
227	370555	Đào Nguyễn Hồng Minh	10/12/1993	Nam	3705	120	7.93	3.32	Giỏi	Ngành Luật
228	370562	Phan Thị Phương	13/05/1994	Nữ	3705	123	7.67	3.18	Khá	Ngành Luật
229	370563	Phạm Thị Hằng	10/09/1993	Nữ	3705	121	7.17	2.86	Khá	Ngành Luật
230	370565	Trần Thị Thu Hà	13/03/1994	Nữ	3705	120	7.12	2.85	Khá	Ngành Luật
231	370567	Lê Thị Trang	17/06/1994	Nữ	3705	120	7.05	2.8	Khá	Ngành Luật
232	370568	Đậu Thị Giang	07/02/1994	Nữ	3705	123	7.72	3.23	Giỏi	Ngành Luật
233	370569	Chu Huyền Trang	06/08/1994	Nữ	3705	120	7.8	3.22	Giỏi	Ngành Luật
234	370570	Nguyễn Huyền Trang	18/12/1994	Nữ	3705	121	6.69	2.55	Khá	Ngành Luật
235	370571	Nguyễn Hoàng Dương	25/01/1994	Nam	3705	120	7.14	2.83	Khá	Ngành Luật
236	370572	Đặng Huyền Trang	04/09/1994	Nữ	3705	120	7.33	2.99	Khá	Ngành Luật
237	370573	Chu Thị Luyến	24/02/1994	Nữ	3705	121	7.2	2.89	Khá	Ngành Luật
238	370574	Nguyễn Diệu Linh	26/04/1994	Nữ	3705	121	6.87	2.73	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
239	370575	Hoàng Thu Hương	27/01/1994	Nữ	3705	120	7.47	3.03	Khá	Ngành Luật
240	370576	Đỗ Thành Hưng	06/04/1994	Nam	3705	120	6.8	2.64	Khá	Ngành Luật
241	370603	Bùi Thị Ngọc	07/11/1994	Nữ	3706	121	7.11	2.83	Khá	Ngành Luật
242	370604	Vũ Quỳnh Trang	01/06/1994	Nữ	3706	120	7.07	2.8	Khá	Ngành Luật
243	370605	Vũ Thảo Anh	07/08/1993	Nữ	3706	121	6.9	2.69	Khá	Ngành Luật
244	370606	Nông Thị Kiều Nương	23/05/1994	Nữ	3706	121	6.82	2.66	Khá	Ngành Luật
245	370607	Lường Văn Thích	23/06/1994	Nam	3706	120	6.9	2.68	Khá	Ngành Luật
246	370608	Trần Ngọc Linh	08/11/1994	Nữ	3706	120	7.18	2.93	Khá	Ngành Luật
247	370609	Hoàng Thị Trường	19/06/1994	Nữ	3706	122	7.29	2.93	Khá	Ngành Luật
248	370611	Bùi Ngọc Hà	15/05/1994	Nữ	3706	122	7.27	2.99	Khá	Ngành Luật
249	370612	Nguyễn Văn Anh	14/12/1994	Nữ	3706	120	7.54	3.1	Khá	Ngành Luật
250	370614	Triệu Đàm Tùng	16/01/1990	Nam	3706	120	7.02	2.76	Khá	Ngành Luật
251	370616	Lo Văn Dương	01/09/1994	Nam	3706	123	7.08	2.79	Khá	Ngành Luật
252	370618	Vi Thị Nguyên	21/02/1993	Nữ	3706	121	6.58	2.5	Khá	Ngành Luật
253	370620	Nguyễn Thị Lan Phương	12/11/1994	Nữ	3706	120	6.82	2.61	Khá	Ngành Luật
254	370621	Lò Thị Thu	04/06/1993	Nữ	3706	120	7.01	2.76	Khá	Ngành Luật
255	370622	Trần Xuân Hòa	01/04/1993	Nữ	3706	120	6.9	2.73	Khá	Ngành Luật
256	370623	Lê Thị ánh Hồng	05/05/1994	Nữ	3706	123	6.54	2.51	Khá	Ngành Luật
257	370626	Vũ Thị Hồng Nhật	25/11/1994	Nữ	3706	120	7.42	3.04	Khá	Ngành Luật
258	370627	Nguyễn Quyết Thắng	12/07/1993	Nam	3706	120	6.94	2.7	Khá	Ngành Luật
259	370629	Trần Thị Thảo	29/06/1994	Nữ	3706	122	6.58	2.52	Khá	Ngành Luật
260	370630	Phạm Thị Huyền	04/09/1994	Nữ	3706	120	7.23	2.93	Khá	Ngành Luật
261	370633	Phạm Thanh Thủy	15/06/1994	Nữ	3706	120	7.16	2.89	Khá	Ngành Luật
262	370636	Cù Thị Thu Huyền	03/12/1994	Nữ	3706	120	6.83	2.65	Khá	Ngành Luật
263	370637	Hoàng Thị Hà Linh	19/11/1994	Nữ	3706	122	7.28	2.95	Khá	Ngành Luật
264	370638	Ngô Thị Văn Anh	24/12/1994	Nữ	3706	125	7.41	3.05	Khá	Ngành Luật
265	370640	Hoàng Thị Hiền	14/05/1993	Nam	3706	120	7.38	3	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
266	370641	Đặng Thị Quỳnh Trang	15/10/1994	Nữ	3706	124	7.71	3.2	Giỏi	Ngành Luật
267	370643	Sầm Thị Huyền	10/10/1993	Nam	3706	122	6.99	2.76	Khá	Ngành Luật
268	370644	Trần Thị Hương	12/07/1993	Nữ	3706	121	7.11	2.76	Khá	Ngành Luật
269	370645	Hoàng Thị Hải	23/09/1993	Nam	3706	127	7.18	2.9	Khá	Ngành Luật
270	370652	Nguyễn Thị Hằng	02/12/1994	Nữ	3706	125	7.67	3.14	Khá	Ngành Luật
271	370654	Trần Thị Thanh Hải	07/10/1994	Nữ	3706	120	7.56	3.11	Khá	Ngành Luật
272	370656	Nguyễn Ngọc ánh	12/05/1994	Nam	3706	120	7.76	3.22	Giỏi	Ngành Luật
273	370657	Nguyễn Phương Thảo	21/12/1994	Nữ	3706	123	7.31	2.94	Khá	Ngành Luật
274	370658	Lê Văn Lợi	26/03/1994	Nam	3706	125	7.66	3.13	Khá	Ngành Luật
275	370659	Nguyễn Văn Vĩnh	15/06/1994	Nam	3706	120	6.8	2.63	Khá	Ngành Luật
276	370661	Vũ Thị Quyên	01/01/1994	Nữ	3706	120	7.21	2.93	Khá	Ngành Luật
277	370662	Trần Thị Liên	02/03/1994	Nữ	3706	120	7.67	3.16	Khá	Ngành Luật
278	370663	Bùi Đức Diễm	06/08/1994	Nam	3706	120	7	2.76	Khá	Ngành Luật
279	370664	Nguyễn Thị Thanh Dung	05/10/1994	Nữ	3706	120	7.17	2.88	Khá	Ngành Luật
280	370668	Đỗ Thị Lan Anh	08/03/1994	Nữ	3706	121	6.92	2.67	Khá	Ngành Luật
281	370671	Nguyễn Thùy Dung	27/01/1994	Nữ	3706	122	6.86	2.63	Khá	Ngành Luật
282	370674	Hoàng Thị Phương Thảo	27/11/1994	Nữ	3706	122	7.6	3.1	Khá	Ngành Luật
283	370676	Vũ Quốc Hùng	13/10/1994	Nam	3706	127	6.78	2.58	Khá	Ngành Luật
284	370677	Vi Thị Thu Anh	25/03/1993	Nữ	3706	122	6.87	2.68	Khá	Ngành Luật
285	370701	Lự Văn Hùng	20/06/1993	Nam	3707	122	7.12	2.87	Khá	Ngành Luật
286	370704	Hà Thị Huyền	03/03/1994	Nữ	3707	120	7.12	2.85	Khá	Ngành Luật
287	370707	Bùi Thị Thùy Linh	10/10/1994	Nữ	3707	121	7.05	2.82	Khá	Ngành Luật
288	370708	Lê Thị Hoan	21/04/1994	Nữ	3707	121	6.76	2.57	Khá	Ngành Luật
289	370709	Phạm Thị Huệ Anh	10/04/1994	Nữ	3707	121	7.21	2.91	Khá	Ngành Luật
290	370710	Phan Thị Độ	26/08/1994	Nữ	3707	121	7.4	3.03	Khá	Ngành Luật
291	370713	Nguyễn Thế Anh	18/07/1994	Nam	3707	120	7.19	2.9	Khá	Ngành Luật
292	370714	Phạm Thị Mai	14/07/1994	Nữ	3707	120	7.1	2.82	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
293	370715	Phạm Thị Thu Trang	10/08/1994	Nữ	3707	121	7.21	2.88	Khá	Ngành Luật
294	370716	Dương Văn Anh	22/01/1992	Nam	3707	124	6.66	2.54	Khá	Ngành Luật
295	370717	Vũ Tú Anh	18/03/1993	Nữ	3707	121	6.7	2.58	Khá	Ngành Luật
296	370718	Hoàng Thị Mi	03/09/1994	Nữ	3707	122	7.27	2.92	Khá	Ngành Luật
297	370722	Sùng A Su	08/09/1992	Nam	3707	121	6.26	2.25	Trung bình	Ngành Luật
298	370723	Mùa Thị Ly	05/04/1993	Nữ	3707	123	6.76	2.63	Khá	Ngành Luật
299	370725	Nguyễn Thị Tùng Linh	12/11/1994	Nữ	3707	122	7.76	3.25	Giỏi	Ngành Luật
300	370727	Đỗ Thị Hương	29/10/1994	Nữ	3707	120	7.49	3.1	Khá	Ngành Luật
301	370728	Đỗ Thị Ngân Giang	04/11/1994	Nữ	3707	120	6.68	2.55	Khá	Ngành Luật
302	370729	Trần Minh Tú	12/07/1993	Nam	3707	121	6.81	2.63	Khá	Ngành Luật
303	370730	Nguyễn Hoàng Anh	05/11/1994	Nam	3707	121	5.99	2.07	Trung bình	Ngành Luật
304	370731	Vũ Thúy Hà	09/02/1994	Nữ	3707	120	7.38	3.06	Khá	Ngành Luật
305	370732	Đoàn Thị Huế	16/04/1994	Nữ	3707	120	6.92	2.73	Khá	Ngành Luật
306	370733	Hoàng Văn Hiến	20/01/1993	Nam	3707	121	6.88	2.73	Khá	Ngành Luật
307	370734	Cao Thị Trang	09/06/1994	Nữ	3707	123	7.18	2.93	Khá	Ngành Luật
308	370735	Nguyễn Chí Trung	24/06/1994	Nam	3707	125	6.4	2.36	Trung bình	Ngành Luật
309	370736	Trần Thị Thuỳ Dung	18/12/1994	Nữ	3707	120	7.82	3.28	Giỏi	Ngành Luật
310	370739	Lữ Thị Thương	13/10/1993	Nam	3707	121	6.7	2.61	Khá	Ngành Luật
311	370741	Khà Thị Thanh Loan	05/02/1993	Nam	3707	120	7.29	2.95	Khá	Ngành Luật
312	370743	Khổng Thị Phương Thảo	10/01/1994	Nữ	3707	123	6.83	2.67	Khá	Ngành Luật
313	370744	Nguyễn Thị Lệ Quyên	21/03/1993	Nam	3707	120	7.33	2.97	Khá	Ngành Luật
314	370746	Trần Thị Thùy Trang	29/09/1994	Nữ	3707	121	7.06	2.76	Khá	Ngành Luật
315	370748	Tạ Thuỳ Ninh	28/11/1994	Nữ	3707	124	6.85	2.65	Khá	Ngành Luật
316	370756	Nguyễn Thị Huế	15/03/1994	Nữ	3707	120	7.19	2.87	Khá	Ngành Luật
317	370757	Bùi Thị Phượng	19/02/1994	Nữ	3707	120	7.16	2.89	Khá	Ngành Luật
318	370759	Hoàng Thị Nga	03/06/1993	Nữ	3707	120	6.77	2.62	Khá	Ngành Luật
319	370760	Dương Bích Nguyệt	07/01/1993	Nữ	3707	120	7.35	3.02	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
320	370761	Lê Thị Vân	16/09/1994	Nữ	3707	122	7.2	2.9	Khá	Ngành Luật
321	370762	Đàm Thị Thanh Thủy	12/04/1994	Nữ	3707	120	6.8	2.61	Khá	Ngành Luật
322	370763	Trần Thị Hạnh	20/10/1994	Nữ	3707	121	6.88	2.7	Khá	Ngành Luật
323	370767	Vũ Ngọc ánh	15/08/1994	Nữ	3707	126	7.22	2.95	Khá	Ngành Luật
324	370769	Đào Thị Thanh Hương	07/09/1994	Nữ	3707	120	7.4	3.02	Khá	Ngành Luật
325	370770	Vũ Thanh Thúy	22/11/1994	Nữ	3707	122	7.53	3.11	Khá	Ngành Luật
326	370772	Trương Thị Huyền My	01/10/1994	Nữ	3707	120	6.83	2.6	Khá	Ngành Luật
327	370773	Nguyễn Đăng Triều	21/04/1994	Nam	3707	121	7.33	2.99	Khá	Ngành Luật
328	370775	Nguyễn Hoài Anh	14/12/1994	Nam	3707	131	7.65	3.12	Khá	Ngành Luật
329	370776	Lê Thị Ngân	26/12/1994	Nữ	3707	125	7.1	2.84	Khá	Ngành Luật
330	370801	Dương Thị Châu Loan	03/11/1994	Nữ	3708	123	6.92	2.71	Khá	Ngành Luật
331	370803	Nguyễn Thanh Tùng	05/08/1994	Nam	3708	124	7.41	3.03	Khá	Ngành Luật
332	370804	Nguyễn Mai Hương	14/08/1994	Nữ	3708	120	7.14	2.86	Khá	Ngành Luật
333	370806	Nguyễn Bảo Trâm	12/07/1994	Nữ	3708	124	7.41	3.04	Khá	Ngành Luật
334	370807	Lê Trần Anh Thư	01/10/1994	Nữ	3708	124	7.76	3.25	Giỏi	Ngành Luật
335	370808	Nguyễn Hoài Thu	18/09/1994	Nữ	3708	123	7.37	3	Khá	Ngành Luật
336	370809	Triệu Tồn Chàn	06/01/1991	Nam	3708	126	6.81	2.58	Khá	Ngành Luật
337	370811	Nguyễn Thị Kim Huyền	03/09/1994	Nữ	3708	120	6.85	2.67	Khá	Ngành Luật
338	370812	Nguyễn Thị Ngọc Hân	03/09/1994	Nữ	3708	124	6.92	2.67	Khá	Ngành Luật
339	370814	Đỗ Việt Hà	05/12/1993	Nữ	3708	122	7.21	2.92	Khá	Ngành Luật
340	370815	Trần Trang Ly	05/09/1994	Nữ	3708	122	7.17	2.83	Khá	Ngành Luật
341	370816	Triệu Thị Yên	20/09/1992	Nữ	3708	123	6.23	2.24	Trung bình	Ngành Luật
342	370817	Bùi Thị Thảo	16/05/1993	Nữ	3708	120	7.17	2.91	Khá	Ngành Luật
343	370818	Nguyễn Thị Lan	29/05/1994	Nữ	3708	120	7.02	2.78	Khá	Ngành Luật
344	370822	Trương Văn Bằng	01/10/1992	Nam	3708	124	6.33	2.32	Trung bình	Ngành Luật
345	370824	Trần Thị Ngọc Hoà	09/06/1994	Nữ	3708	122	7.42	3.04	Khá	Ngành Luật
346	370825	Nguyễn Trung Dũng	22/05/1994	Nam	3708	121	6.93	2.71	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
347	370826	Lê Trần Minh	27/09/1994	Nam	3708	121	6.83	2.65	Khá	Ngành Luật
348	370828	Khương Thị Thu Hà	01/01/1994	Nữ	3708	125	6.97	2.71	Khá	Ngành Luật
349	370830	Phạm Thị Hiền	19/08/1994	Nữ	3708	123	6.74	2.61	Khá	Ngành Luật
350	370831	Nguyễn Thị Hải Yến	03/11/1994	Nữ	3708	121	6.98	2.77	Khá	Ngành Luật
351	370834	Nguyễn Đặng Khánh Ly	26/09/1994	Nữ	3708	121	7.1	2.85	Khá	Ngành Luật
352	370835	Quách Vũ Ngọc Hà	17/05/1994	Nam	3708	123	7.38	3	Khá	Ngành Luật
353	370836	Vũ Diệu Hoa	07/11/1994	Nữ	3708	120	7.02	2.77	Khá	Ngành Luật
354	370837	Phạm Đình Quang	13/09/1994	Nam	3708	120	6.86	2.66	Khá	Ngành Luật
355	370838	Nguyễn Thùy Nhung	14/06/1994	Nữ	3708	122	6.82	2.63	Khá	Ngành Luật
356	370839	Phùng Thị Ngọc Anh	20/12/1993	Nam	3708	121	7.01	2.81	Khá	Ngành Luật
357	370842	Trịnh Thị Thanh Thảo	02/06/1994	Nữ	3708	120	7.46	3.06	Khá	Ngành Luật
358	370843	Hoàng Thị Hoài Thơ	25/07/1994	Nữ	3708	120	7.39	3.03	Khá	Ngành Luật
359	370845	Nguyễn Thị Minh Hà	26/12/1994	Nữ	3708	120	7.11	2.86	Khá	Ngành Luật
360	370846	Nguyễn Phương Thảo	03/09/1994	Nữ	3708	123	8.07	3.36	Giỏi	Ngành Luật
361	370848	Trần Thị Hương	29/10/1994	Nữ	3708	120	7.12	2.86	Khá	Ngành Luật
362	370850	Nguyễn Mạnh Tùng	16/11/1994	Nam	3708	121	7.38	3.03	Khá	Ngành Luật
363	370851	Hoàng Thị Vi	18/03/1993	Nữ	3708	123	7.06	2.79	Khá	Ngành Luật
364	370853	Nguyễn Thị Vui	08/09/1993	Nữ	3708	125	6.71	2.56	Khá	Ngành Luật
365	370854	Nguyễn Thị Tuyết Chinh	29/06/1993	Nữ	3708	120	7.33	3.05	Khá	Ngành Luật
366	370855	Nguyễn ánh Phương	18/02/1994	Nữ	3708	120	7.4	3.02	Khá	Ngành Luật
367	370856	Tường Thị Tươi	10/06/1994	Nữ	3708	121	7.47	3.01	Khá	Ngành Luật
368	370857	Cao Thị Diệp	06/08/1994	Nữ	3708	120	7.05	2.76	Khá	Ngành Luật
369	370858	Bùi Thị Hiền	06/10/1994	Nữ	3708	121	7.26	3	Khá	Ngành Luật
370	370859	Phạm Văn Dũng	25/09/1993	Nam	3708	120	7.63	3.15	Khá	Ngành Luật
371	370860	Văn Thị Thúy	13/03/1993	Nữ	3708	120	7.27	2.95	Khá	Ngành Luật
372	370861	Nguyễn Thị Nụ	28/10/1994	Nữ	3708	121	7.11	2.8	Khá	Ngành Luật
373	370863	Đỗ Thị Thơm	14/02/1994	Nữ	3708	121	7.71	3.21	Giỏi	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
374	370864	Vũ Thị Tuyết	30/05/1994	Nữ	3708	120	7.72	3.23	Giỏi	Ngành Luật
375	370865	Phạm Thị Thương	01/01/1994	Nữ	3708	120	7.27	2.96	Khá	Ngành Luật
376	370866	Nguyễn Thanh Long	22/03/1994	Nam	3708	124	6.88	2.69	Khá	Ngành Luật
377	370867	Nguyễn Thị Năm	15/07/1994	Nữ	3708	120	7.1	2.87	Khá	Ngành Luật
378	370868	Hoàng Thị Quỳnh	26/02/1994	Nữ	3708	120	7.06	2.81	Khá	Ngành Luật
379	370869	Nguyễn Ngọc Hiếu	01/07/1994	Nam	3708	121	6.69	2.58	Khá	Ngành Luật
380	370870	Thân Thị Ngọc Huyền	02/03/1994	Nữ	3708	120	7.05	2.78	Khá	Ngành Luật
381	370871	Nguyễn Bình An	23/01/1994	Nữ	3708	120	7.44	3.01	Khá	Ngành Luật
382	370872	Phạm Thị Hà My	07/06/1994	Nữ	3708	120	7.41	3.02	Khá	Ngành Luật
383	370876	Vũ Hà Vân	15/01/1994	Nữ	3708	121	7.14	2.86	Khá	Ngành Luật
384	370877	Hoàng Ngọc Thúy	22/02/1994	Nữ	3708	122	7.22	2.9	Khá	Ngành Luật
385	370901	Nguyễn Thị Hương	09/08/1994	Nữ	3709	143	6.63	2.51	Khá	Ngành Luật
386	370907	Dương Mỹ Tho	29/08/1994	Nữ	3709	122	7.14	2.88	Khá	Ngành Luật
387	370908	Đàm Thị Tiếp	01/12/1994	Nữ	3709	123	7.65	3.2	Giỏi	Ngành Luật
388	370909	Bùi Thị Nhung	23/05/1994	Nữ	3709	122	7.2	2.87	Khá	Ngành Luật
389	370916	Ma Thị Huệ	14/03/1993	Nữ	3709	122	6.75	2.55	Khá	Ngành Luật
390	370917	Lê Thị Vui	28/11/1994	Nữ	3709	127	6.9	2.68	Khá	Ngành Luật
391	370918	Nguyễn Thị Ngọc Dung	14/10/1994	Nữ	3709	124	7.83	3.27	Giỏi	Ngành Luật
392	370919	Bùi Thị Thoan	12/09/1994	Nam	3709	123	6.71	2.59	Khá	Ngành Luật
393	370921	Lầu Thị Khua	27/01/1992	Nữ	3709	121	6.05	2.18	Trung bình	Ngành Luật
394	370922	Nguyễn Huyền My	18/07/1994	Nữ	3709	120	8.07	3.39	Giỏi	Ngành Luật
395	370923	Nguyễn Thị Hiền	08/03/1993	Nữ	3709	124	7.12	2.85	Khá	Ngành Luật
396	370924	Phạm Cao Phương	04/10/1994	Nữ	3709	126	6.74	2.59	Khá	Ngành Luật
397	370925	Nguyễn Thị Hạnh	28/09/1994	Nữ	3709	120	7.87	3.3	Giỏi	Ngành Luật
398	370927	Trần Thị Yến	14/04/1993	Nữ	3709	121	7.35	3.04	Khá	Ngành Luật
399	370929	Đinh Thị Tuyết Chinh	14/11/1994	Nữ	3709	120	7.18	2.86	Khá	Ngành Luật
400	370930	Lư Kế Trường	31/08/1993	Nam	3709	125	7.28	2.9	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
401	370932	Trần Thị Hồng	Giang	21/02/1992	Nữ	3709	123	6.75	2.57	Khá	Ngành Luật
402	370933	Hoàng Thị Phương	Thảo	29/04/1994	Nữ	3709	122	7.02	2.79	Khá	Ngành Luật
403	370934	Nguyễn Thị	Hiền	25/01/1994	Nữ	3709	124	7.15	2.85	Khá	Ngành Luật
404	370935	Nguyễn Thị	Phương	18/08/1994	Nữ	3709	121	7.22	2.93	Khá	Ngành Luật
405	370936	Nguyễn Thị Kim	Phương	26/04/1994	Nữ	3709	121	7.04	2.84	Khá	Ngành Luật
406	370937	Nguyễn Anh	Dũng	10/10/1994	Nam	3709	120	7.12	2.83	Khá	Ngành Luật
407	370938	Bùi Thu	Thảo	02/08/1994	Nữ	3709	121	7.2	2.93	Khá	Ngành Luật
408	370939	Bùi Thị Ngọc	Mai	01/12/1993	Nam	3709	126	6.69	2.58	Khá	Ngành Luật
409	370940	Bùi Thị Mai	Linh	17/10/1994	Nữ	3709	122	7.36	3.02	Khá	Ngành Luật
410	370941	Mai Quốc	Huy	06/11/1992	Nam	3709	126	6.71	2.57	Khá	Ngành Luật
411	370942	Lộc Văn	Thông	03/09/1993	Nam	3709	125	6.7	2.58	Khá	Ngành Luật
412	370943	Trần Thị Ngọc	Hoàn	12/07/1994	Nữ	3709	124	7.14	2.88	Khá	Ngành Luật
413	370944	Nguyễn Khánh	Hòa	19/10/1994	Nữ	3709	125	7.06	2.8	Khá	Ngành Luật
414	370945	Nguyễn Giáng	Hương	12/03/1994	Nữ	3709	123	7.2	2.92	Khá	Ngành Luật
415	370946	Quách Minh	An	11/09/1993	Nam	3709	123	6.83	2.66	Khá	Ngành Luật
416	370948	Trương Thị	Hà	27/11/1994	Nữ	3709	126	7.55	3.11	Khá	Ngành Luật
417	370949	Ngô Thị Tuyết	Anh	27/11/1994	Nữ	3709	122	7.14	2.83	Khá	Ngành Luật
418	370950	Phạm Văn	Dũng	08/07/1994	Nam	3709	120	6.84	2.64	Khá	Ngành Luật
419	370951	Hoàng Ngọc	Linh	05/06/1994	Nữ	3709	121	7.31	2.99	Khá	Ngành Luật
420	370953	Nguyễn Thị Minh	Khuê	08/03/1994	Nữ	3709	121	6.91	2.67	Khá	Ngành Luật
421	370955	Ngô Linh	Trang	29/11/1994	Nữ	3709	121	6.98	2.81	Khá	Ngành Luật
422	370956	Nguyễn Đức	Tuệ	25/12/1994	Nam	3709	125	6.64	2.54	Khá	Ngành Luật
423	370959	Tạ Thị Thuỳ	Dương	28/12/1994	Nữ	3709	122	7.35	2.96	Khá	Ngành Luật
424	370960	Nguyễn Vũ Tuấn	Kiệt	20/08/1994	Nam	3709	122	6.94	2.7	Khá	Ngành Luật
425	370962	Nguyễn Thị	Phương	10/05/1993	Nữ	3709	125	6.78	2.64	Khá	Ngành Luật
426	370970	Nguyễn Kim	Ngân	20/12/1994	Nữ	3709	121	6.82	2.69	Khá	Ngành Luật
427	370971	Lê Mai	Khanh	20/01/1994	Nữ	3709	121	7.65	3.1	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
428	370974	Nguyễn Quang Huấn	07/01/1994	Nam	3709	120	6.84	2.67	Khá	Ngành Luật
429	370975	Nguyễn Việt Linh	16/01/1994	Nam	3709	124	7.25	2.89	Khá	Ngành Luật
430	370976	Trần Văn Trường	29/04/1994	Nam	3709	123	7.77	3.23	Giỏi	Ngành Luật
431	371001	Hoàng Thị Hương	16/07/1994	Nữ	3710	121	7.05	2.8	Khá	Ngành Luật
432	371002	Đoàn Khánh Nguyệt	29/01/1994	Nữ	3710	120	7.25	2.93	Khá	Ngành Luật
433	371003	Nguyễn Thị Hoài Thương	06/08/1994	Nữ	3710	122	7.21	2.87	Khá	Ngành Luật
434	371004	Bùi Anh Tú	08/07/1993	Nam	3710	121	7.27	2.93	Khá	Ngành Luật
435	371005	Thiều Khánh Phương	16/10/1994	Nữ	3710	121	7.76	3.23	Giỏi	Ngành Luật
436	371006	Hoàng Văn Tuấn	03/10/1994	Nam	3710	121	6.84	2.66	Khá	Ngành Luật
437	371007	Trần Thị Hoàng Yến	20/10/1994	Nữ	3710	120	7.32	2.97	Khá	Ngành Luật
438	371008	Nguyễn Thị Kim Oanh	15/10/1994	Nữ	3710	122	6.92	2.73	Khá	Ngành Luật
439	371010	Nguyễn Hồng Hải	13/10/1994	Nam	3710	121	7.73	3.22	Giỏi	Ngành Luật
440	371011	Phạm Kiều Trang	30/11/1994	Nữ	3710	130	6.73	2.62	Khá	Ngành Luật
441	371012	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	20/08/1994	Nữ	3710	121	7.44	3.06	Khá	Ngành Luật
442	371013	Trần Thị Bích Phượng	05/02/1994	Nữ	3710	123	7.05	2.79	Khá	Ngành Luật
443	371016	Nguyễn Thị Thủy	25/05/1994	Nữ	3710	120	6.48	2.43	Trung bình	Ngành Luật
444	371017	Hoàng Thị ánh	08/11/1994	Nữ	3710	121	7.2	2.88	Khá	Ngành Luật
445	371018	Nguyễn Văn Ninh	02/10/1994	Nam	3710	124	6.58	2.47	Trung bình	Ngành Luật
446	371019	Trương Thị Thuỳ	10/05/1994	Nữ	3710	121	6.82	2.65	Khá	Ngành Luật
447	371020	Phạm Thị Hồng	30/09/1993	Nữ	3710	120	7.07	2.84	Khá	Ngành Luật
448	371021	Nguyễn Thị Hoa	20/10/1994	Nữ	3710	120	6.92	2.7	Khá	Ngành Luật
449	371022	Trần Thị Giang	27/04/1994	Nữ	3710	120	7.56	3.09	Khá	Ngành Luật
450	371023	Tạ Thị Hương	23/06/1994	Nữ	3710	121	6.72	2.58	Khá	Ngành Luật
451	371024	Nguyễn Thị Phương Trang	03/11/1993	Nữ	3710	120	7.07	2.77	Khá	Ngành Luật
452	371027	Trần Văn Thạo	16/08/1994	Nam	3710	122	7.46	3.04	Khá	Ngành Luật
453	371028	Nguyễn Thái Sơn	18/12/1993	Nam	3710	121	7.72	3.22	Giỏi	Ngành Luật
454	371029	Đỗ Thị Bình	04/03/1994	Nữ	3710	121	7.83	3.27	Giỏi	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
455	371030	Nguyễn Thị Hương Giang	26/01/1994	Nữ	3710	122	7.6	3.14	Khá	Ngành Luật
456	371031	Vũ Hương Giang	03/01/1994	Nữ	3710	124	7.09	2.82	Khá	Ngành Luật
457	371033	Nguyễn Thị Kim Ngân	09/09/1994	Nữ	3710	120	7.49	3.06	Khá	Ngành Luật
458	371034	Nguyễn Mạnh Tùng	25/08/1994	Nam	3710	124	7.39	3.03	Khá	Ngành Luật
459	371035	Lê Thị Dương	22/10/1994	Nữ	3710	121	6.9	2.72	Khá	Ngành Luật
460	371037	Trần Thị Trâm Anh	13/02/1994	Nữ	3710	123	7.19	2.86	Khá	Ngành Luật
461	371041	Nguyễn Kinh Đức Thắng	12/12/1994	Nam	3710	121	7.17	2.9	Khá	Ngành Luật
462	371044	Đỗ Chung Hiếu	03/12/1994	Nam	3710	120	7.15	2.86	Khá	Ngành Luật
463	371045	Vì Thu Hoài	23/01/1993	Nam	3710	122	7.02	2.79	Khá	Ngành Luật
464	371046	Nguyễn Mai Phương	02/11/1994	Nữ	3710	120	7.19	2.87	Khá	Ngành Luật
465	371048	Nguyễn Thị Phương	05/02/1993	Nữ	3710	120	6.96	2.72	Khá	Ngành Luật
466	371050	Trần Văn Lực	29/12/1994	Nam	3710	120	6.83	2.65	Khá	Ngành Luật
467	371051	Nguyễn Thị Ngọc ánh	07/02/1994	Nữ	3710	121	7.62	3.11	Khá	Ngành Luật
468	371054	Nguyễn Như Quỳnh	16/12/1994	Nữ	3710	123	7.37	2.98	Khá	Ngành Luật
469	371056	Nguyễn Hữu Hiệp	25/07/1994	Nam	3710	120	7.29	2.95	Khá	Ngành Luật
470	371057	Nguyễn Hương Giang	26/06/1994	Nữ	3710	120	7.74	3.15	Khá	Ngành Luật
471	371060	Ngô Thị Thanh Thủy	02/07/1994	Nữ	3710	124	7.16	2.87	Khá	Ngành Luật
472	371061	Hoàng Ngọc Hưng	24/09/1991	Nam	3710	120	7.16	2.91	Khá	Ngành Luật
473	371066	Hoàng Thị Lan	02/06/1994	Nữ	3710	133	7.98	3.31	Giỏi	Ngành Luật
474	371067	Trần Thị Hoài Anh	22/07/1994	Nữ	3710	122	6.8	2.62	Khá	Ngành Luật
475	371068	Trương Thị Phương	29/08/1994	Nữ	3710	121	6.82	2.69	Khá	Ngành Luật
476	371070	Trần Tuấn Việt	18/10/1994	Nam	3710	121	6.2	2.26	Trung bình	Ngành Luật
477	371073	Đào Thị Kim Thanh	23/04/1994	Nữ	3710	121	7.15	2.86	Khá	Ngành Luật
478	371074	Hoàng Thị Bảo Lâm	03/08/1994	Nữ	3710	121	7.14	2.87	Khá	Ngành Luật
479	371076	Nguyễn Ngọc Đức	03/11/1994	Nam	3710	123	6.86	2.65	Khá	Ngành Luật
480	371102	Đỗ Ngọc Khánh	20/08/1993	Nam	3711	132	6.68	2.54	Khá	Ngành Luật
481	371103	Hoàng Thu Hương	20/01/1994	Nữ	3711	122	6.91	2.67	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
482	371107	Lường Thị Trà Dương	19/11/1993	Nữ	3711	124	6.65	2.52	Khá	Ngành Luật
483	371108	Lộc Thị ánh Huyền	29/03/1994	Nữ	3711	120	6.93	2.68	Khá	Ngành Luật
484	371109	Lành Thị Mai	22/09/1994	Nữ	3711	121	7.05	2.82	Khá	Ngành Luật
485	371110	Nguyễn Thị Bích Vân	11/06/1994	Nữ	3711	124	7.75	3.21	Giỏi	Ngành Luật
486	371114	Sùng A Súa	06/03/1993	Nam	3711	124	6.41	2.31	Trung bình	Ngành Luật
487	371115	Nguyễn Thị Thảo	18/09/1994	Nữ	3711	120	7.21	2.89	Khá	Ngành Luật
488	371117	Nông Thị Lan	09/07/1993	Nữ	3711	121	6.75	2.63	Khá	Ngành Luật
489	371119	Hoàng Thị Thắm	23/03/1992	Nữ	3711	122	6.79	2.62	Khá	Ngành Luật
490	371121	Sùng Thị Mai	17/06/1990	Nữ	3711	121	6.62	2.52	Khá	Ngành Luật
491	371122	Đặng Thị Ngọc ánh	11/06/1994	Nữ	3711	122	6.95	2.7	Khá	Ngành Luật
492	371123	Trần Thị Mai	04/11/1994	Nữ	3711	121	7.5	3.05	Khá	Ngành Luật
493	371124	Nguyễn Mạnh Hùng	30/08/1994	Nam	3711	120	6.9	2.71	Khá	Ngành Luật
494	371126	Ngô Minh Quang	23/08/1994	Nam	3711	121	6.78	2.66	Khá	Ngành Luật
495	371127	Phan Tuyết Vân Anh	03/06/1994	Nữ	3711	120	8.23	3.48	Giỏi	Ngành Luật
496	371129	Phạm Thị Thu Hương	15/10/1994	Nữ	3711	120	7.1	2.8	Khá	Ngành Luật
497	371130	Khuất Thị Hường	17/09/1994	Nữ	3711	120	7.33	3.01	Khá	Ngành Luật
498	371131	Nguyễn Thị Khánh Hằng	24/09/1994	Nữ	3711	124	7.8	3.26	Giỏi	Ngành Luật
499	371133	Nguyễn Văn Thái	29/01/1994	Nam	3711	121	7	2.77	Khá	Ngành Luật
500	371134	Lê Hoài Phương	18/04/1994	Nữ	3711	123	7.67	3.21	Giỏi	Ngành Luật
501	371135	Đào Thị Thanh Tâm	02/09/1994	Nữ	3711	120	6.84	2.61	Khá	Ngành Luật
502	371136	Nguyễn Thị Hường	29/12/1994	Nữ	3711	120	6.86	2.71	Khá	Ngành Luật
503	371137	Vũ Thị Hồng Nhung	22/03/1994	Nữ	3711	123	7.78	3.23	Giỏi	Ngành Luật
504	371139	Hoàng Chí Dũng	07/11/1993	Nam	3711	121	6.83	2.66	Khá	Ngành Luật
505	371140	Nguyễn Thị Trâm	18/09/1994	Nữ	3711	121	6.75	2.56	Khá	Ngành Luật
506	371141	Nguyễn Thị Thương Thương	17/12/1993	Nữ	3711	123	6.92	2.73	Khá	Ngành Luật
507	371144	Nguyễn Thu Thủy	25/09/1994	Nữ	3711	124	7.06	2.78	Khá	Ngành Luật
508	371146	Bùi Thị Châu	20/11/1993	Nam	3711	123	6.6	2.5	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
509	371148	Mai Thị Hoa	22/08/1994	Nữ	3711	122	7.87	3.24	Giỏi	Ngành Luật
510	371149	Nguyễn Thị Ngọc Anh	08/06/1994	Nữ	3711	121	6.99	2.74	Khá	Ngành Luật
511	371150	Trần Thị Hải Yến	30/11/1994	Nữ	3711	124	6.71	2.61	Khá	Ngành Luật
512	371151	Hoàng Thị Thu	02/07/1993	Nữ	3711	121	7.18	2.89	Khá	Ngành Luật
513	371152	Phạm Vũ Minh Hằng	25/03/1994	Nữ	3711	121	7.22	2.88	Khá	Ngành Luật
514	371153	Đặng Thị Tâm	26/03/1994	Nữ	3711	124	7.2	2.87	Khá	Ngành Luật
515	371154	Nguyễn Văn Minh	18/10/1992	Nam	3711	123	6.45	2.44	Trung bình	Ngành Luật
516	371156	Nguyễn Thị Bích Ngọc	10/07/1994	Nữ	3711	125	7.33	3	Khá	Ngành Luật
517	371158	Nguyễn Thị Thu Huyền	24/10/1994	Nữ	3711	123	7.21	2.87	Khá	Ngành Luật
518	371159	Trần Thị Nhân	16/01/1994	Nữ	3711	123	7.15	2.9	Khá	Ngành Luật
519	371162	Nguyễn Bích Phượng	06/05/1994	Nữ	3711	120	6.85	2.63	Khá	Ngành Luật
520	371164	Đặng Ngọc Mỹ	07/10/1994	Nữ	3711	121	7.72	3.2	Giỏi	Ngành Luật
521	371165	Nguyễn Thị Đức	20/10/1993	Nữ	3711	120	7.71	3.2	Giỏi	Ngành Luật
522	371166	Vũ Tự Thắng	01/09/1994	Nam	3711	120	7.16	2.85	Khá	Ngành Luật
523	371167	Trần Thị Linh	26/08/1994	Nữ	3711	120	7.06	2.79	Khá	Ngành Luật
524	371168	Nguyễn Thị Mơ	13/11/1994	Nữ	3711	121	7.09	2.8	Khá	Ngành Luật
525	371169	Nguyễn Ngọc Anh	10/02/1994	Nữ	3711	121	7.12	2.85	Khá	Ngành Luật
526	371171	Phạm Quý Dương	20/08/1994	Nam	3711	121	7.21	2.93	Khá	Ngành Luật
527	371172	Phùng Mai Anh	24/06/1994	Nữ	3711	120	7.72	3.21	Giỏi	Ngành Luật
528	371173	Nguyễn Sơn Tùng	19/12/1994	Nam	3711	122	7.07	2.82	Khá	Ngành Luật
529	371174	Nguyễn Mai Trang	25/01/1994	Nữ	3711	122	6.75	2.58	Khá	Ngành Luật
530	371175	Nguyễn Thị Phương Anh	16/04/1994	Nữ	3711	120	6.97	2.76	Khá	Ngành Luật
531	371178	Hoàng Văn Thùy	14/11/1993	Nam	3711	123	8.07	3.42	Giỏi	Ngành Luật
532	371179	Trịnh Văn Chiến	20/03/1993	Nữ	3711	124	6.67	2.55	Khá	Ngành Luật
533	371201	Hứa Thị Phương	09/11/1994	Nữ	3712	122	7.09	2.83	Khá	Ngành Luật
534	371202	Đặng Thị Thu	30/07/1994	Nữ	3712	121	7.38	3.02	Khá	Ngành Luật
535	371203	Dương Thị Thanh Bình	21/08/1994	Nữ	3712	121	7.22	2.92	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
536	371205	Đặng Thanh Mai	03/11/1994	Nữ	3712	121	6.71	2.53	Khá	Ngành Luật
537	371207	Lã Thị Thảo	03/07/1994	Nữ	3712	124	6.82	2.63	Khá	Ngành Luật
538	371208	Hoàng Thanh Hoài	19/09/1994	Nữ	3712	122	7.08	2.83	Khá	Ngành Luật
539	371209	Hứa Thị Liễu	22/04/1994	Nữ	3712	120	6.72	2.58	Khá	Ngành Luật
540	371210	Nguyễn Phương Anh	01/11/1994	Nữ	3712	121	7.28	2.97	Khá	Ngành Luật
541	371211	Bùi Khánh Huyền	03/08/1994	Nữ	3712	122	7.22	2.93	Khá	Ngành Luật
542	371212	Hoàng Thị Chuyên	10/05/1994	Nữ	3712	120	6.78	2.6	Khá	Ngành Luật
543	371213	Nguyễn Lương Bằng	14/05/1994	Nam	3712	122	6.64	2.52	Khá	Ngành Luật
544	371214	Đặng Thị Hồng Chiên	04/06/1993	Nữ	3712	127	6.89	2.71	Khá	Ngành Luật
545	371215	Đinh Thị Thúy Nga	26/05/1994	Nữ	3712	121	6.64	2.51	Khá	Ngành Luật
546	371216	Lý Thị Oanh	10/10/1993	Nữ	3712	123	7.14	2.9	Khá	Ngành Luật
547	371217	Nguyễn Mai Anh	29/05/1994	Nữ	3712	120	6.68	2.52	Khá	Ngành Luật
548	371218	Thái Thùy Linh	02/07/1994	Nữ	3712	124	7	2.79	Khá	Ngành Luật
549	371219	Vũ Hoàng Long	22/12/1994	Nam	3712	120	7.07	2.78	Khá	Ngành Luật
550	371221	Đàm Văn Quang	12/09/1994	Nam	3712	125	7.22	2.91	Khá	Ngành Luật
551	371222	Vũ Thị Chi	02/03/1994	Nữ	3712	121	7.33	3	Khá	Ngành Luật
552	371224	Nguyễn Thị Thanh Hương	18/05/1994	Nữ	3712	122	7.15	2.83	Khá	Ngành Luật
553	371225	Bùi Thị Hảo	04/08/1994	Nữ	3712	120	7.01	2.78	Khá	Ngành Luật
554	371226	Bùi Thị Minh Giang	16/06/1994	Nữ	3712	123	6.61	2.51	Khá	Ngành Luật
555	371227	Phạm Anh Tuấn	22/06/1994	Nam	3712	120	7.07	2.83	Khá	Ngành Luật
556	371228	Trần Bích Ngọc	22/12/1994	Nữ	3712	120	7.2	2.86	Khá	Ngành Luật
557	371229	Nguyễn Hồng Hạnh	06/04/1994	Nữ	3712	120	7.05	2.8	Khá	Ngành Luật
558	371232	Trịnh Thị Thuỳ Dương	23/02/1994	Nữ	3712	121	7.78	3.24	Giỏi	Ngành Luật
559	371233	Nguyễn Ngọc Sơn	18/02/1994	Nam	3712	120	7	2.73	Khá	Ngành Luật
560	371234	Hoàng Đỗ Khánh Linh	10/06/1994	Nữ	3712	120	7.06	2.85	Khá	Ngành Luật
561	371235	Phạm Thu Thủy	01/01/1995	Nữ	3712	120	7.16	2.85	Khá	Ngành Luật
562	371236	Bùi Đình Thuỳ Dương	25/02/1993	Nữ	3712	120	6.88	2.72	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
563	371237	Phạm Huyền Trang	12/06/1992	Nữ	3712	122	7.84	3.26	Giỏi	Ngành Luật
564	371238	Đinh Văn Nam	04/06/1993	Nam	3712	120	6.78	2.65	Khá	Ngành Luật
565	371239	Vũ Thanh Loan	16/05/1994	Nữ	3712	127	6.83	2.68	Khá	Ngành Luật
566	371240	Phạm Thị Thu Hà	01/10/1994	Nữ	3712	123	7.66	3.13	Khá	Ngành Luật
567	371242	Dương Thị Hồng Chiến	26/08/1993	Nam	3712	120	7.06	2.81	Khá	Ngành Luật
568	371243	Phan Thị Uyên	17/11/1991	Nam	3712	120	7.1	2.9	Khá	Ngành Luật
569	371244	Hoàng Diệu Linh	10/12/1993	Nam	3712	124	6.94	2.73	Khá	Ngành Luật
570	371245	Lý Thị Xuân	12/04/1993	Nam	3712	122	7.05	2.78	Khá	Ngành Luật
571	371246	Nông Thị Khánh Hoà	09/12/1993	Nam	3712	123	7.07	2.8	Khá	Ngành Luật
572	371247	Phạm Thị Giang	10/02/1993	Nam	3712	120	6.65	2.58	Khá	Ngành Luật
573	371248	Trương Thị Thanh Hằng	28/01/1994	Nữ	3712	121	7.03	2.76	Khá	Ngành Luật
574	371249	Đặng Hải Yến	14/11/1994	Nữ	3712	121	7.6	3.17	Khá	Ngành Luật
575	371250	Nguyễn Thảo Ly	11/11/1994	Nữ	3712	120	7.23	2.91	Khá	Ngành Luật
576	371251	Lê Thị Trang	06/07/1993	Nữ	3712	120	7.95	3.34	Giỏi	Ngành Luật
577	371252	Nguyễn Thanh Quý	15/08/1994	Nữ	3712	124	7.84	3.25	Giỏi	Ngành Luật
578	371253	Hoàng Thị Hoài	23/01/1994	Nữ	3712	121	7.13	2.84	Khá	Ngành Luật
579	371255	Đặng Thị Thanh Huyền	15/03/1993	Nữ	3712	122	6.89	2.64	Khá	Ngành Luật
580	371256	Phạm Văn Phú	27/08/1994	Nam	3712	120	7.07	2.81	Khá	Ngành Luật
581	371259	Lê Thị Kim Ngân	19/08/1994	Nữ	3712	120	6.74	2.63	Khá	Ngành Luật
582	371260	Lê Thị Việt	27/02/1993	Nữ	3712	124	6.76	2.62	Khá	Ngành Luật
583	371264	Nguyễn Thị Ngân	13/06/1994	Nữ	3712	120	7.04	2.81	Khá	Ngành Luật
584	371265	Đặng Thị Thu Hường	21/07/1994	Nữ	3712	122	7.18	2.89	Khá	Ngành Luật
585	371266	Phạm Khánh Hòa	13/12/1993	Nữ	3712	121	7.18	2.89	Khá	Ngành Luật
586	371267	Cao Thị Thùy Dương	02/10/1993	Nữ	3712	121	7.01	2.77	Khá	Ngành Luật
587	371272	Nguyễn Thị Thuỷ	12/05/1994	Nữ	3712	120	7.14	2.85	Khá	Ngành Luật
588	371273	Đỗ Thị Phương Thảo	06/10/1993	Nữ	3712	122	7.66	3.17	Khá	Ngành Luật
589	371275	Hà Tuấn Việt	12/10/1994	Nam	3712	131	6.83	2.6	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
590	371276	Phạm Thị Minh Hằng	12/06/1994	Nữ	3712	124	7.2	2.86	Khá	Ngành Luật
591	371277	Hoàng Phước Nam	24/01/1994	Nữ	3712	121	6.76	2.62	Khá	Ngành Luật
592	371279	Phùng Văn Hoàng	26/06/1993	Nam	3712	123	7.03	2.77	Khá	Ngành Luật
593	371304	Phan Thị Thuỳ Dương	15/10/1993	Nữ	3713	123	6.81	2.64	Khá	Ngành Luật
594	371305	Đinh Thị Thu Hoa	05/01/1994	Nữ	3713	120	6.94	2.73	Khá	Ngành Luật
595	371306	Tổng Văn Tài	22/12/1994	Nam	3713	122	7.13	2.8	Khá	Ngành Luật
596	371307	Phạm Bích Ngọc	27/01/1994	Nữ	3713	121	6.77	2.61	Khá	Ngành Luật
597	371308	Phạm Thị Thảo Linh	26/10/1994	Nữ	3713	123	6.95	2.77	Khá	Ngành Luật
598	371309	Lê Thị Bích	08/07/1994	Nữ	3713	121	6.91	2.72	Khá	Ngành Luật
599	371310	Trần Thị Hải Yến	14/09/1994	Nữ	3713	122	6.74	2.63	Khá	Ngành Luật
600	371311	Hoàng Thị Mai Hiền	11/01/1994	Nữ	3713	123	6.9	2.68	Khá	Ngành Luật
601	371312	Triệu Thị Lan	08/09/1994	Nữ	3713	122	6.71	2.59	Khá	Ngành Luật
602	371315	Triệu Thị Xuân	25/11/1992	Nữ	3713	122	6.14	2.18	Trung bình	Ngành Luật
603	371319	Cao Phạm Thùy Linh	01/11/1994	Nữ	3713	121	6.81	2.62	Khá	Ngành Luật
604	371320	Trần Đức Mạnh	23/05/1993	Nam	3713	122	7.31	2.99	Khá	Ngành Luật
605	371323	Giàng Thị Thu	25/12/1993	Nữ	3713	120	6.61	2.43	Trung bình	Ngành Luật
606	371324	Phạm Hồng Ngọc	03/03/1994	Nữ	3713	120	6.28	2.33	Trung bình	Ngành Luật
607	371326	Trịnh Thị Tâm	17/05/1994	Nữ	3713	121	6.95	2.74	Khá	Ngành Luật
608	371327	Nhâm Thị Vân Anh	12/01/1994	Nữ	3713	121	7.21	2.9	Khá	Ngành Luật
609	371328	Nguyễn Thanh Hương	07/03/1994	Nữ	3713	122	6.81	2.68	Khá	Ngành Luật
610	371329	Lê Thị Mai Linh	30/11/1994	Nữ	3713	120	7.04	2.81	Khá	Ngành Luật
611	371330	Ngô Thị Ngọc Thuỷ	16/02/1994	Nữ	3713	120	7.28	2.95	Khá	Ngành Luật
612	371332	Nguyễn Thị Thảo Linh	09/12/1994	Nữ	3713	123	7.9	3.27	Giỏi	Ngành Luật
613	371335	Đỗ Thị Nga	01/09/1994	Nữ	3713	120	7.4	2.98	Khá	Ngành Luật
614	371337	Nguyễn Thị Thu Hiền	08/05/1994	Nữ	3713	120	6.69	2.55	Khá	Ngành Luật
615	371341	Đỗ Thị Thảo	17/04/1993	Nữ	3713	120	7.4	2.99	Khá	Ngành Luật
616	371344	Trương Lý Trang	26/03/1993	Nam	3713	122	6.76	2.55	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
617	371347	Bùi Thị Phương	04/09/1994	Nữ	3713	125	7.79	3.25	Giỏi	Ngành Luật
618	371348	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	10/11/1994	Nữ	3713	120	6.69	2.57	Khá	Ngành Luật
619	371350	Bùi Thị Lan	05/09/1993	Nữ	3713	121	6.74	2.61	Khá	Ngành Luật
620	371351	Phạm Tất Thành	13/09/1994	Nam	3713	120	7	2.74	Khá	Ngành Luật
621	371354	Vũ Thị Nguyệt	26/11/1994	Nữ	3713	121	7.22	2.92	Khá	Ngành Luật
622	371355	Trương Thị Quỳnh	26/01/1994	Nữ	3713	120	7.19	2.87	Khá	Ngành Luật
623	371356	Bùi Đăng Thu Thủy	14/12/1994	Nữ	3713	120	6.79	2.65	Khá	Ngành Luật
624	371357	Bùi Thị Sinh	02/09/1994	Nữ	3713	121	6.97	2.75	Khá	Ngành Luật
625	371358	Doãn Thị Thu Hằng	02/02/1993	Nữ	3713	120	7.36	2.98	Khá	Ngành Luật
626	371363	Nguyễn Thị Liên	02/10/1994	Nữ	3713	121	7.17	2.89	Khá	Ngành Luật
627	371367	Trịnh Thị Hằng Nga	06/04/1994	Nữ	3713	122	6.87	2.73	Khá	Ngành Luật
628	371369	Nguyễn Mai Phương	31/08/1994	Nữ	3713	120	6.8	2.64	Khá	Ngành Luật
629	371370	Vũ Hồng Vân	26/02/1994	Nữ	3713	121	7.02	2.77	Khá	Ngành Luật
630	371371	Vũ Tuyết Trinh	10/10/1994	Nữ	3713	121	6.76	2.64	Khá	Ngành Luật
631	371373	Nguyễn Đăng Hoà	07/07/1994	Nam	3713	121	7.08	2.82	Khá	Ngành Luật
632	371374	Nguyễn Thu Hà	18/08/1994	Nữ	3713	121	7.37	2.98	Khá	Ngành Luật
633	371375	Lê Minh Quang	20/11/1994	Nam	3713	122	6.82	2.66	Khá	Ngành Luật
634	371377	Phùng Ngọc Vinh	11/07/1994	Nam	3713	129	6.4	2.31	Trung bình	Ngành Luật
635	371378	Bàn Vũ Hậu	19/03/1994	Nam	3713	122	7.15	2.82	Khá	Ngành Luật
636	371379	Phạm Văn Vũ	20/08/1993	Nam	3713	122	6.69	2.6	Khá	Ngành Luật
637	371401	Trần Thanh Thùy	04/11/1994	Nữ	3714	124	7.63	3.2	Giỏi	Ngành Luật
638	371402	Phạm Ngọc Toàn	02/01/1994	Nam	3714	123	8.02	3.39	Giỏi	Ngành Luật
639	371404	Hoàng Thị An	15/11/1994	Nữ	3714	120	7.03	2.83	Khá	Ngành Luật
640	371405	Ma Thị Là	26/10/1992	Nữ	3714	122	7.26	2.91	Khá	Ngành Luật
641	371407	Chu Xé Cà	25/06/1994	Nam	3714	121	7.98	3.34	Giỏi	Ngành Luật
642	371408	Nguyễn Thị Thảo	23/10/1994	Nữ	3714	120	7.01	2.78	Khá	Ngành Luật
643	371409	Hoàng Hồng Mơ	24/11/1994	Nữ	3714	121	7.08	2.84	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
644	371410	Đàm Thị Khuyên	14/07/1993	Nữ	3714	120	7.49	3.11	Khá	Ngành Luật
645	371411	Nguyễn Ngọc Linh	03/06/1994	Nữ	3714	122	6.99	2.79	Khá	Ngành Luật
646	371413	Nguyễn Thị Phương Thảo	20/08/1994	Nữ	3714	120	7.24	2.94	Khá	Ngành Luật
647	371415	Lộc Thị Lại	01/01/1993	Nữ	3714	123	6.26	2.3	Trung bình	Ngành Luật
648	371416	Hoàng Thị Minh Trang	15/03/1993	Nữ	3714	122	7.3	2.97	Khá	Ngành Luật
649	371418	Trần Thị Tú Quyên	03/03/1994	Nữ	3714	121	6.71	2.63	Khá	Ngành Luật
650	371423	Tần Thị Dưa	05/10/1992	Nữ	3714	121	6.78	2.61	Khá	Ngành Luật
651	371426	Nguyễn Thị Hương	18/09/1993	Nữ	3714	120	6.88	2.7	Khá	Ngành Luật
652	371428	Nguyễn Thị Minh Thúy	09/10/1994	Nữ	3714	120	7.6	3.12	Khá	Ngành Luật
653	371429	Đào Thị Phương	26/12/1994	Nữ	3714	121	7.08	2.78	Khá	Ngành Luật
654	371430	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	27/11/1994	Nữ	3714	121	8.36	3.58	Giỏi	Ngành Luật
655	371431	Lê Nhật Quang	25/12/1994	Nam	3714	121	7.02	2.78	Khá	Ngành Luật
656	371434	Nguyễn Tuấn Hải	29/12/1994	Nam	3714	121	7.38	2.96	Khá	Ngành Luật
657	371435	Trần Thị Minh Trang	03/10/1994	Nữ	3714	120	7.29	2.96	Khá	Ngành Luật
658	371436	Nguyễn Thị Thanh Hằng	15/12/1994	Nữ	3714	120	7.28	2.96	Khá	Ngành Luật
659	371437	Thân Thị Hạnh	12/05/1993	Nữ	3714	120	7.38	2.99	Khá	Ngành Luật
660	371438	Nguyễn Thu Hương	24/09/1994	Nữ	3714	123	7.77	3.22	Giỏi	Ngành Luật
661	371439	Ngô Thị Quỳnh Anh	21/05/1994	Nữ	3714	121	7.04	2.74	Khá	Ngành Luật
662	371440	Thạch Minh Hằng	11/11/1994	Nữ	3714	120	7.57	3.06	Khá	Ngành Luật
663	371441	Dương Thị Thái	24/05/1994	Nữ	3714	120	7.78	3.23	Giỏi	Ngành Luật
664	371442	Trương Thị Hồng Nhung	16/05/1993	Nam	3714	120	6.87	2.71	Khá	Ngành Luật
665	371445	Ngô Sơn Tùng	09/06/1993	Nam	3714	122	6.78	2.61	Khá	Ngành Luật
666	371450	Vũ Thị Thùy Dung	18/10/1994	Nữ	3714	123	7.09	2.84	Khá	Ngành Luật
667	371453	Nguyễn Thị Hương	11/03/1994	Nữ	3714	121	6.73	2.58	Khá	Ngành Luật
668	371454	Phạm Thanh Xuyên	03/08/1990	Nam	3714	120	7.22	2.95	Khá	Ngành Luật
669	371455	Nguyễn Thị Ngọc	15/04/1994	Nữ	3714	124	6.73	2.59	Khá	Ngành Luật
670	371456	Nguyễn Thị Hải Yến	24/07/1994	Nữ	3714	122	7.07	2.82	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
671	371457	Nguyễn Văn Lực	02/07/1994	Nam	3714	121	6.86	2.69	Khá	Ngành Luật
672	371458	Vũ Thị Liên	30/07/1994	Nữ	3714	122	7.44	3.07	Khá	Ngành Luật
673	371459	Lê Trà My	15/06/1994	Nữ	3714	121	6.79	2.64	Khá	Ngành Luật
674	371460	Nguyễn Thị Hương	08/06/1994	Nữ	3714	122	6.98	2.73	Khá	Ngành Luật
675	371461	Phan Thị Huyền	05/10/1994	Nữ	3714	120	7.12	2.87	Khá	Ngành Luật
676	371462	Vũ Thị Bích Liên	16/08/1994	Nữ	3714	125	6.96	2.71	Khá	Ngành Luật
677	371463	Vũ Văn Phương	12/01/1992	Nam	3714	120	6.63	2.56	Khá	Ngành Luật
678	371464	Nguyễn Hà Dương	10/10/1994	Nữ	3714	122	7.53	3.09	Khá	Ngành Luật
679	371465	Phạm Thị Linh	17/05/1994	Nữ	3714	120	7.34	2.96	Khá	Ngành Luật
680	371467	Lê Thị Hải	26/02/1994	Nữ	3714	121	6.83	2.67	Khá	Ngành Luật
681	371468	Ninh Việt Hoàng	17/10/1993	Nam	3714	121	6.86	2.67	Khá	Ngành Luật
682	371469	Hoàng Lê Sơn	28/12/1994	Nam	3714	122	7.72	3.17	Khá	Ngành Luật
683	371470	Vũ Thanh Huyền	05/12/1994	Nữ	3714	121	6.91	2.65	Khá	Ngành Luật
684	371471	Bùi Thị Quỳnh Chi	11/10/1994	Nữ	3714	122	7.21	2.88	Khá	Ngành Luật
685	371472	Nguyễn Hiếu	22/09/1994	Nam	3714	127	6.82	2.6	Khá	Ngành Luật
686	371473	Đàm Minh Hiếu	27/08/1994	Nam	3714	120	7.44	3	Khá	Ngành Luật
687	371475	Nguyễn Quỳnh Anh	28/02/1994	Nữ	3714	121	6.89	2.66	Khá	Ngành Luật
688	371476	Nguyễn Hải Yến	08/04/1993	Nữ	3714	121	7.32	3	Khá	Ngành Luật
689	371479	Trịnh Văn Quý	25/11/1993	Nam	3714	122	6.93	2.71	Khá	Ngành Luật
690	371501	Nông Bích Thu	07/10/1994	Nữ	3715	120	6.9	2.67	Khá	Ngành Luật
691	371502	Đào Thị Huế	11/02/1994	Nữ	3715	121	7.01	2.79	Khá	Ngành Luật
692	371504	Hoàng Hồng Giang	05/11/1994	Nữ	3715	124	6.61	2.43	Trung bình	Ngành Luật
693	371505	Nguyễn Thị Phương Thuý	25/09/1994	Nữ	3715	122	7.7	3.2	Giỏi	Ngành Luật
694	371506	Đàm Văn Linh	19/03/1993	Nam	3715	125	6.87	2.69	Khá	Ngành Luật
695	371507	Phan Thị Thanh Hà	08/01/1994	Nữ	3715	124	6.98	2.78	Khá	Ngành Luật
696	371508	Ngô Thị Huyền	29/10/1993	Nữ	3715	124	6.85	2.66	Khá	Ngành Luật
697	371511	Bùi Thị Minh	01/01/1994	Nữ	3715	121	6.75	2.61	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
698	371512	Lương Hồng Loan	14/03/1994	Nữ	3715	121	6.77	2.61	Khá	Ngành Luật
699	371514	Trần Thị Mến	04/11/1994	Nữ	3715	121	7.65	3.14	Khá	Ngành Luật
700	371517	Vũ Thị Việt Trinh	08/09/1994	Nữ	3715	122	7.07	2.81	Khá	Ngành Luật
701	371518	Vương Thị Dung	10/01/1994	Nữ	3715	121	6.8	2.65	Khá	Ngành Luật
702	371519	Nguyễn Thị Phương Thảo	23/08/1993	Nữ	3715	122	6.73	2.61	Khá	Ngành Luật
703	371521	Lò Thị Dân	05/04/1993	Nữ	3715	121	6.61	2.53	Khá	Ngành Luật
704	371522	Sần Seo Xiên	12/06/1993	Nam	3715	123	6.97	2.75	Khá	Ngành Luật
705	371523	Nguyễn Thị Vân	01/11/1994	Nữ	3715	121	7.46	3.01	Khá	Ngành Luật
706	371525	Phạm Thị Liên	04/01/1994	Nữ	3715	124	7.29	2.99	Khá	Ngành Luật
707	371526	Hoàng Thu Thảo	26/07/1994	Nữ	3715	125	7.17	2.9	Khá	Ngành Luật
708	371527	Bùi Khánh Linh	29/12/1994	Nữ	3715	121	7.03	2.81	Khá	Ngành Luật
709	371528	Phạm Minh Sáng	25/05/1993	Nam	3715	121	6.92	2.69	Khá	Ngành Luật
710	371530	Phan Thảo An	19/09/1994	Nữ	3715	120	6.98	2.74	Khá	Ngành Luật
711	371531	Nguyễn Thị Phương Lan	13/11/1994	Nữ	3715	123	7.62	3.15	Khá	Ngành Luật
712	371532	Đỗ Thị Nga	23/03/1994	Nữ	3715	122	7.43	3.03	Khá	Ngành Luật
713	371533	Nguyễn Thùy Linh	25/04/1993	Nữ	3715	120	7.29	2.96	Khá	Ngành Luật
714	371535	Phạm Thị Hương Lan	24/12/1994	Nữ	3715	122	6.88	2.7	Khá	Ngành Luật
715	371536	Nguyễn Thị Ngọc	10/02/1994	Nữ	3715	120	6.98	2.73	Khá	Ngành Luật
716	371537	Vy Thị Lan	25/05/1993	Nam	3715	121	6.81	2.63	Khá	Ngành Luật
717	371539	Hoàng Minh Đức	09/12/1993	Nam	3715	125	6.59	2.5	Khá	Ngành Luật
718	371541	Phạm Trần Tuấn Linh	22/01/1994	Nam	3715	120	6.96	2.72	Khá	Ngành Luật
719	371542	Lê Thị Phương Anh	25/08/1994	Nữ	3715	121	7.09	2.85	Khá	Ngành Luật
720	371543	Lý Văn Thông	27/05/1993	Nam	3715	121	6.49	2.44	Trung bình	Ngành Luật
721	371544	Nguyễn Diệu Linh	14/12/1994	Nữ	3715	120	7.77	3.22	Giỏi	Ngành Luật
722	371545	Bùi Thị Bích Nguyệt	13/05/1994	Nữ	3715	125	7.78	3.24	Giỏi	Ngành Luật
723	371546	Nguyễn Thuý Hoàng	06/08/1993	Nữ	3715	122	6.59	2.48	Trung bình	Ngành Luật
724	371550	Nguyễn Ngọc Thập	10/04/1994	Nam	3715	122	6.65	2.52	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
725	371551	Nguyễn Thị Hoài Nam	31/08/1994	Nữ	3715	120	6.88	2.73	Khá	Ngành Luật
726	371552	Trần Thị Thúy Nga	15/07/1993	Nữ	3715	121	6.98	2.74	Khá	Ngành Luật
727	371553	Bùi Thị Hoa	19/02/1994	Nữ	3715	121	6.97	2.74	Khá	Ngành Luật
728	371554	Nguyễn Thị Nga	20/07/1994	Nữ	3715	120	7.03	2.78	Khá	Ngành Luật
729	371555	Nguyễn Văn Đức	28/10/1994	Nam	3715	122	6.88	2.7	Khá	Ngành Luật
730	371556	Nguyễn Thị Thu Trang	04/11/1994	Nữ	3715	120	7.45	3.02	Khá	Ngành Luật
731	371557	Nguyễn Thị Khánh Hoà	24/10/1994	Nữ	3715	122	7.11	2.82	Khá	Ngành Luật
732	371558	Hoàng Thị Gấm	23/02/1994	Nữ	3715	121	7.25	2.95	Khá	Ngành Luật
733	371561	Xuân Thị Hằng	08/05/1993	Nữ	3715	120	7.1	2.85	Khá	Ngành Luật
734	371563	Lê Trung Hiếu	09/05/1994	Nam	3715	120	6.9	2.67	Khá	Ngành Luật
735	371564	Nguyễn Văn Hà	05/07/1994	Nam	3715	120	7.28	3	Khá	Ngành Luật
736	371565	Nguyễn Thị Thu Hằng	18/02/1994	Nữ	3715	120	7	2.81	Khá	Ngành Luật
737	371566	Đinh Thị Huyền	15/09/1994	Nữ	3715	120	6.98	2.72	Khá	Ngành Luật
738	371568	Nguyễn Cao Thế	25/06/1994	Nam	3715	120	6.75	2.62	Khá	Ngành Luật
739	371569	Lương Thị Phương	27/02/1993	Nữ	3715	121	7	2.76	Khá	Ngành Luật
740	371570	Nguyễn Thị Phương Thảo	17/03/1994	Nữ	3715	120	7.82	3.23	Giỏi	Ngành Luật
741	371571	Lương Thị Huyền Châm	29/08/1994	Nữ	3715	120	6.97	2.74	Khá	Ngành Luật
742	371573	Đoàn Bá Duy	07/04/1994	Nam	3715	121	7.06	2.82	Khá	Ngành Luật
743	371574	Phạm Minh Hoàng	11/07/1994	Nam	3715	124	7.71	3.17	Khá	Ngành Luật
744	371575	Trần Mỹ Hạnh	22/09/1994	Nữ	3715	122	6.85	2.68	Khá	Ngành Luật
745	371602	La Nông Dương	03/11/1994	Nam	3716	120	6.93	2.72	Khá	Ngành Luật
746	371603	Trần Thị Sương	23/04/1994	Nữ	3716	123	7.11	2.9	Khá	Ngành Luật
747	371605	Lương Thị Ngọc Oanh	05/08/1994	Nữ	3716	120	7.3	2.96	Khá	Ngành Luật
748	371607	Lương Ngọc Tuyết	20/05/1994	Nam	3716	121	6.78	2.58	Khá	Ngành Luật
749	371608	Hoàng Thị Hường	19/01/1994	Nữ	3716	122	6.71	2.59	Khá	Ngành Luật
750	371613	Trần Thị Hoan	01/03/1994	Nữ	3716	121	7.65	3.19	Khá	Ngành Luật
751	371614	Hoàng Thị Yến	25/11/1994	Nữ	3716	122	6.85	2.63	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
752	371615	Phạm Thị Anh	03/11/1994	Nữ	3716	121	6.91	2.76	Khá	Ngành Luật
753	371616	Nguyễn Thị Thanh Nga	16/06/1994	Nữ	3716	120	7.29	2.91	Khá	Ngành Luật
754	371617	Nguyễn Thị Hương Trang	05/02/1994	Nữ	3716	122	6.89	2.68	Khá	Ngành Luật
755	371620	Sông Lao Vù	17/12/1993	Nam	3716	120	5.97	2.09	Trung bình	Ngành Luật
756	371621	Nguyễn Thị Hồng Thiệp	23/07/1994	Nữ	3716	123	7.53	3.11	Khá	Ngành Luật
757	371622	Nguyễn Thị Bích Nhung	04/06/1994	Nữ	3716	125	6.93	2.79	Khá	Ngành Luật
758	371623	Pờ Minh Thu	10/11/1993	Nữ	3716	121	6.19	2.23	Trung bình	Ngành Luật
759	371624	Trần Văn Dũng	22/08/1994	Nam	3716	123	7.68	3.16	Khá	Ngành Luật
760	371627	Võ Thị Tâm	30/06/1994	Nữ	3716	129	6.74	2.55	Khá	Ngành Luật
761	371628	Đỗ Mạnh Cường	23/02/1994	Nam	3716	122	6.69	2.55	Khá	Ngành Luật
762	371629	Đinh Thị Là	26/01/1994	Nữ	3716	121	7.06	2.84	Khá	Ngành Luật
763	371632	Vũ Thị Thu Hà	16/06/1994	Nữ	3716	127	7.04	2.79	Khá	Ngành Luật
764	371633	Nguyễn Thành Đạt	30/07/1994	Nam	3716	120	7	2.75	Khá	Ngành Luật
765	371635	Hoàng Thị Thảo	25/10/1994	Nữ	3716	121	7.28	2.96	Khá	Ngành Luật
766	371636	Đinh Thị Nho	28/07/1994	Nữ	3716	121	7.12	2.88	Khá	Ngành Luật
767	371638	Bế Thị Thu Hoài	20/12/1993	Nam	3716	120	6.88	2.66	Khá	Ngành Luật
768	371640	Hoàng Ngọc Lưu Ly	18/09/1994	Nữ	3716	120	7.25	2.89	Khá	Ngành Luật
769	371641	Đinh Thị Thu Phương	23/05/1993	Nam	3716	122	6.8	2.64	Khá	Ngành Luật
770	371644	Lý Thị Thơ	28/03/1993	Nam	3716	121	7.07	2.87	Khá	Ngành Luật
771	371645	Nguyễn Duy Thái	07/10/1994	Nam	3716	121	6.72	2.62	Khá	Ngành Luật
772	371646	Vũ Thanh Tùng Lâm	17/02/1994	Nam	3716	133	7.82	3.21	Giỏi	Ngành Luật
773	371647	Vũ Thị Hải Yến	03/07/1994	Nữ	3716	120	7.28	2.94	Khá	Ngành Luật
774	371648	Trương Thị Nga	16/06/1993	Nam	3716	124	6.99	2.76	Khá	Ngành Luật
775	371651	Thiều Thị Thu Hiền	27/02/1994	Nữ	3716	120	6.98	2.77	Khá	Ngành Luật
776	371652	Phan Thị Phương Nhung	29/12/1994	Nữ	3716	121	6.89	2.67	Khá	Ngành Luật
777	371654	Từ Thị Thanh Ngọc	17/07/1994	Nữ	3716	120	7.39	3.01	Khá	Ngành Luật
778	371655	Đặng Hồng Hiệp	25/10/1994	Nữ	3716	120	7.34	2.97	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
779	371656	Vũ Khắc Lâm	01/12/1994	Nam	3716	120	6.14	2.2	Trung bình	Ngành Luật
780	371657	Nguyễn Thị Kim Quyên	16/07/1994	Nữ	3716	121	7.42	3.05	Khá	Ngành Luật
781	371660	Nguyễn Khánh Ly	20/08/1994	Nữ	3716	121	7.73	3.21	Giỏi	Ngành Luật
782	371661	Trần Thị Huyền	18/08/1994	Nữ	3716	122	7.62	3.17	Khá	Ngành Luật
783	371662	Nguyễn ánh Hiên	15/05/1994	Nữ	3716	121	7.34	2.98	Khá	Ngành Luật
784	371663	Phạm Thị Vân Anh	05/03/1994	Nữ	3716	120	7.44	3.01	Khá	Ngành Luật
785	371664	Đỗ Thế Viêt	08/04/1994	Nam	3716	124	6.9	2.71	Khá	Ngành Luật
786	371665	Lê Thị Huyền	11/04/1994	Nữ	3716	120	7.7	3.17	Khá	Ngành Luật
787	371666	Đặng Thị Tầm	28/05/1994	Nữ	3716	121	7.23	2.87	Khá	Ngành Luật
788	371667	Lê Thị Phương	24/06/1994	Nữ	3716	122	7.07	2.86	Khá	Ngành Luật
789	371668	Bùi Đăng Hiếu	01/01/1994	Nam	3716	124	6.79	2.64	Khá	Ngành Luật
790	371670	Đặng Kiều Anh	09/11/1994	Nữ	3716	120	6.8	2.63	Khá	Ngành Luật
791	371673	Trần Trung Nghĩa	21/10/1994	Nam	3716	123	6.77	2.63	Khá	Ngành Luật
792	371674	Đinh Thị Ngọc Huyền	01/07/1994	Nữ	3716	121	7.15	2.88	Khá	Ngành Luật
793	371678	Nguyễn Đức Thành	29/12/1994	Nam	3716	130	7.35	2.96	Khá	Ngành Luật
794	371701	Bùi Thị Ngân	29/10/1994	Nữ	3717	120	6.96	2.71	Khá	Ngành Luật
795	371702	Nguyễn Thuỳ Linh	22/12/1994	Nữ	3717	127	6.63	2.53	Khá	Ngành Luật
796	371704	Phạm Thị Châu Giang	11/11/1994	Nữ	3717	125	6.58	2.5	Khá	Ngành Luật
797	371705	Bùi Cẩm Tú	27/10/1994	Nữ	3717	123	6.98	2.78	Khá	Ngành Luật
798	371706	Lâm Thị Luyến	07/12/1994	Nữ	3717	121	6.92	2.72	Khá	Ngành Luật
799	371707	Lâm Anh Duy	25/12/1994	Nam	3717	120	6.78	2.65	Khá	Ngành Luật
800	371708	Vũ Diệu Quỳnh	02/09/1994	Nữ	3717	121	7.01	2.77	Khá	Ngành Luật
801	371710	Trịnh Thu Trang	27/08/1993	Nữ	3717	122	7.09	2.76	Khá	Ngành Luật
802	371711	Hoàng Diệu Hiên	20/04/1994	Nữ	3717	121	6.75	2.62	Khá	Ngành Luật
803	371713	Hoàng Thị Thảo Hiên	10/01/1994	Nữ	3717	121	6.98	2.74	Khá	Ngành Luật
804	371714	Bùi Hồng Hạnh	25/05/1994	Nữ	3717	122	6.89	2.68	Khá	Ngành Luật
805	371715	Dương Thị Hà Phương	22/06/1994	Nữ	3717	121	7.3	2.96	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
806	371716	Phạm Thị Thanh Tâm	07/11/1994	Nữ	3717	120	7.27	2.9	Khá	Ngành Luật
807	371717	Võ Thị Quỳnh Lương	12/06/1994	Nữ	3717	126	7.07	2.8	Khá	Ngành Luật
808	371718	Hà Thị Kim Oanh	16/08/1994	Nữ	3717	122	7.43	3.06	Khá	Ngành Luật
809	371719	Trần Thị Huyền	29/07/1994	Nữ	3717	122	6.98	2.79	Khá	Ngành Luật
810	371721	Trần Thị YẾN	24/05/1993	Nữ	3717	120	7.01	2.73	Khá	Ngành Luật
811	371726	Phạm Trung Hiếu	23/01/1994	Nam	3717	122	7.41	3.03	Khá	Ngành Luật
812	371727	Phạm Mỹ Linh	01/08/1994	Nữ	3717	123	6.96	2.72	Khá	Ngành Luật
813	371729	Nguyễn Việt Hùng	28/10/1994	Nam	3717	121	6.92	2.74	Khá	Ngành Luật
814	371730	Vũ Hồng Nhung	09/06/1994	Nữ	3717	122	7.35	3.02	Khá	Ngành Luật
815	371731	Trần Mạnh Hà	23/03/1994	Nam	3717	120	6.82	2.59	Khá	Ngành Luật
816	371734	Nguyễn Thị Hương	10/08/1992	Nữ	3717	122	6.82	2.7	Khá	Ngành Luật
817	371735	Phạm Thị Ngân	14/01/1994	Nữ	3717	121	7.49	3.05	Khá	Ngành Luật
818	371736	Hồ Phúc Hải	16/01/1994	Nam	3717	122	6.79	2.65	Khá	Ngành Luật
819	371740	Đào Linh Trang	25/11/1994	Nữ	3717	121	7.13	2.89	Khá	Ngành Luật
820	371744	Lê Thị Lâm	11/04/1993	Nam	3717	123	6.61	2.53	Khá	Ngành Luật
821	371748	Lương Thanh Tú		Nữ	3,717	120		2.54	Khá	Ngành Luật
822	371751	Hứa Thị Hoi	19/03/1994	Nữ	3717	121	6.96	2.71	Khá	Ngành Luật
823	371752	Nguyễn Tiến Dũng	20/07/1994	Nam	3717	122	7.72	3.25	Giỏi	Ngành Luật
824	371753	Đổng Thị Xuân Quỳnh	19/02/1994	Nữ	3717	120	7.29	2.93	Khá	Ngành Luật
825	371754	Vũ Thị Bưởi	05/03/1994	Nữ	3717	120	7.26	2.97	Khá	Ngành Luật
826	371755	Dương Thị Hồng Nhung	30/05/1994	Nữ	3717	124	6.9	2.66	Khá	Ngành Luật
827	371756	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	20/02/1994	Nữ	3717	121	7.24	2.91	Khá	Ngành Luật
828	371759	Ngô Thị Hồng	25/08/1993	Nữ	3717	122	7.71	3.22	Giỏi	Ngành Luật
829	371760	Lê Văn Quang	10/11/1994	Nam	3717	120	7.89	3.31	Giỏi	Ngành Luật
830	371761	Vũ Thị Linh Phương	06/09/1994	Nữ	3717	121	7.18	2.85	Khá	Ngành Luật
831	371764	Nguyễn Thị Trang	20/05/1994	Nữ	3717	121	7.45	3.05	Khá	Ngành Luật
832	371765	Nguyễn Thanh Phương	28/12/1994	Nữ	3717	121	7.56	3.12	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
833	371766	Lương Thị Duyên	17/04/1994	Nữ	3717	121	7.28	2.94	Khá	Ngành Luật
834	371767	Phan Thị Minh Nguyệt	01/11/1994	Nữ	3717	120	6.96	2.76	Khá	Ngành Luật
835	371768	Ngô Thị Thuỳ Linh	21/09/1994	Nữ	3717	120	6.95	2.77	Khá	Ngành Luật
836	371769	Lê Thị Yến	02/12/1993	Nữ	3717	121	7	2.77	Khá	Ngành Luật
837	371771	Nguyễn Đình Trọng	25/05/1994	Nam	3717	120	7.05	2.77	Khá	Ngành Luật
838	371772	Nguyễn Thị Hạnh Như	19/11/1994	Nữ	3717	124	6.95	2.74	Khá	Ngành Luật
839	371773	Lê Ngọc Quỳnh	02/05/1994	Nữ	3717	124	6.7	2.56	Khá	Ngành Luật
840	371801	Lãnh Thị Hằng	03/04/1994	Nữ	3718	121	7.56	3.14	Khá	Ngành Luật
841	371802	Nông Thị Tâm	02/06/1994	Nữ	3718	123	7.3	2.98	Khá	Ngành Luật
842	371803	Nguyễn Long Thành	08/09/1994	Nam	3718	120	7.32	2.97	Khá	Ngành Luật
843	371804	Vũ Thị Hà Trang	17/09/1994	Nữ	3718	123	7.14	2.79	Khá	Ngành Luật
844	371805	Ma Thị Thảo	30/07/1994	Nữ	3718	121	7.03	2.78	Khá	Ngành Luật
845	371807	Nguyễn Minh Huy	24/11/1994	Nam	3718	122	7.17	2.87	Khá	Ngành Luật
846	371808	Vũ Thị Minh Huệ	22/04/1994	Nữ	3718	123	7.08	2.84	Khá	Ngành Luật
847	371810	Bạc Thị Hưởng	10/02/1994	Nữ	3718	121	7.32	3	Khá	Ngành Luật
848	371811	Quán Thị Hương Huyền	04/11/1994	Nữ	3718	124	6.79	2.6	Khá	Ngành Luật
849	371813	Trương Thị Phương Anh	27/08/1994	Nữ	3718	126	6.98	2.74	Khá	Ngành Luật
850	371814	Nguyễn Ngọc Sơn	25/05/1994	Nam	3718	121	6.66	2.5	Khá	Ngành Luật
851	371815	Nguyễn Xuân Tùng	05/06/1993	Nam	3718	120	7.08	2.87	Khá	Ngành Luật
852	371816	Nông Thị Cần	07/03/1993	Nữ	3718	123	6.72	2.61	Khá	Ngành Luật
853	371817	Ngô Quang Ngọc	03/12/1994	Nam	3718	121	7.01	2.82	Khá	Ngành Luật
854	371818	Vi Thị Linh	14/01/1993	Nữ	3718	121	6.89	2.67	Khá	Ngành Luật
855	371819	Đặng Thị Lú	07/01/1991	Nữ	3718	122	7	2.77	Khá	Ngành Luật
856	371821	Tần Xa Ngọc	26/06/1993	Nữ	3718	123	6.56	2.48	Trung bình	Ngành Luật
857	371824	Vũ Hoàng Sơn	03/03/1994	Nam	3718	120	7.39	3.04	Khá	Ngành Luật
858	371827	Bùi Thị Minh Thanh	04/08/1994	Nữ	3718	120	7.32	2.96	Khá	Ngành Luật
859	371828	Phạm Thị Khánh Ninh	22/06/1994	Nữ	3718	121	7.03	2.83	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
860	371830	Hoàng Phương Trang	14/02/1994	Nữ	3718	122	7.19	2.91	Khá	Ngành Luật
861	371831	Khuất Thị Quỳnh	09/04/1994	Nữ	3718	121	6.97	2.75	Khá	Ngành Luật
862	371832	Phạm Vũ	19/06/1994	Nam	3718	121	6.98	2.74	Khá	Ngành Luật
863	371834	Nguyễn Quang Sơn	14/07/1994	Nam	3718	122	6.94	2.73	Khá	Ngành Luật
864	371835	Đào Thị Thu Hường	05/05/1994	Nữ	3718	122	7.2	2.92	Khá	Ngành Luật
865	371837	Len Thị Phương	27/03/1994	Nữ	3718	128	6.76	2.64	Khá	Ngành Luật
866	371841	Nguyễn Thị Việt Trinh	11/04/1994	Nữ	3718	120	7.77	3.2	Giỏi	Ngành Luật
867	371843	Bùi Thị Thuý	04/10/1993	Nam	3718	123	6.82	2.67	Khá	Ngành Luật
868	371844	Bùi Thị Ngọc Huyền	24/12/1993	Nam	3718	120	6.84	2.66	Khá	Ngành Luật
869	371847	Hoàng Thị Thuý Linh	19/09/1993	Nam	3718	121	7.7	3.23	Giỏi	Ngành Luật
870	371848	Hoàng Thị Năm	03/01/1993	Nam	3718	122	6.68	2.57	Khá	Ngành Luật
871	371852	Nguyễn Thị Thu Hà	25/11/1994	Nữ	3718	121	7.04	2.81	Khá	Ngành Luật
872	371854	Nguyễn Thị Hồng Vân	03/09/1994	Nữ	3718	123	7.35	2.97	Khá	Ngành Luật
873	371855	Đỗ Thị Loan	04/07/1994	Nữ	3718	120	7.24	2.86	Khá	Ngành Luật
874	371857	Lương Thị Hằng	12/03/1994	Nữ	3718	128	7.05	2.81	Khá	Ngành Luật
875	371858	Lãnh Thị Hương	21/10/1994	Nữ	3718	121	7.02	2.76	Khá	Ngành Luật
876	371859	Nông Thị Lan	31/10/1994	Nữ	3718	120	6.92	2.64	Khá	Ngành Luật
877	371861	Nguyễn Thị Thương	06/11/1994	Nữ	3718	121	7.41	3.05	Khá	Ngành Luật
878	371862	Đào Thị Ban	29/10/1992	Nữ	3718	122	7.12	2.9	Khá	Ngành Luật
879	371864	Nguyễn Thị Hà	01/08/1994	Nữ	3718	124	6.67	2.53	Khá	Ngành Luật
880	371865	Hoàng Thị Ngàn	21/02/1994	Nữ	3718	120	7.48	3.01	Khá	Ngành Luật
881	371866	Chữ Thị Thắm	04/09/1993	Nữ	3718	121	7.22	2.97	Khá	Ngành Luật
882	371867	Nguyễn Thị Hiền	13/11/1994	Nữ	3718	120	7.06	2.85	Khá	Ngành Luật
883	371869	Trần Thị Thuý An	19/09/1994	Nữ	3718	128	7.16	2.87	Khá	Ngành Luật
884	371870	Vũ Đại Thông	15/01/1994	Nam	3718	120	7.35	3.02	Khá	Ngành Luật
885	371871	Nguyễn Thu Trang	30/05/1994	Nữ	3718	121	7.09	2.81	Khá	Ngành Luật
886	371872	Nguyễn Lê Khanh	03/09/1994	Nữ	3718	120	7.12	2.78	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
887	371874	Nguyễn Ngọc Sơn	03/10/1993	Nam	3718	124	7.28	2.94	Khá	Ngành Luật
888	371875	Bùi Trần Quốc	17/01/1994	Nam	3718	124	7.19	2.84	Khá	Ngành Luật
889	371876	Hồ Thị Thái Thuy	19/07/1994	Nữ	3718	126	7.77	3.2	Giỏi	Ngành Luật
890	371877	Nguyễn Hữu Tuấn	17/08/1993	Nam	3718	128	6.97	2.72	Khá	Ngành Luật
891	371902	Vũ Thị Lan	08/12/1994	Nữ	3719	120	6.92	2.7	Khá	Ngành Luật
892	371904	Thiều Thị Minh Huyền	24/08/1994	Nữ	3719	120	6.79	2.59	Khá	Ngành Luật
893	371905	Nguyễn Thành Đạt	06/11/1994	Nam	3719	122	7.44	3.01	Khá	Ngành Luật
894	371906	Nông Thị YẾN	26/01/1994	Nữ	3719	121	7.08	2.82	Khá	Ngành Luật
895	371911	Tô Thị Thu Thủy	12/07/1994	Nữ	3719	126	6.78	2.61	Khá	Ngành Luật
896	371913	Hà Thị Thông	17/06/1994	Nữ	3719	121	7.13	2.88	Khá	Ngành Luật
897	371914	Đinh Thị Thanh Nguyệt	28/11/1994	Nữ	3719	130	7.03	2.82	Khá	Ngành Luật
898	371915	Nguyễn Thị Thu	24/12/1994	Nữ	3719	128	6.61	2.53	Khá	Ngành Luật
899	371916	Võ Thị Hoài	30/10/1994	Nữ	3719	120	6.99	2.75	Khá	Ngành Luật
900	371918	Cao Thị Thủy	23/07/1994	Nữ	3719	124	6.81	2.62	Khá	Ngành Luật
901	371921	Hoàng Thị Lanh	03/05/1992	Nữ	3719	123	6.85	2.67	Khá	Ngành Luật
902	371923	Nguyễn Thị Sáng	28/05/1992	Nữ	3719	122	7.27	2.94	Khá	Ngành Luật
903	371924	Lê Sỹ Anh	22/05/1989	Nam	3719	122	7.75	3.22	Giỏi	Ngành Luật
904	371925	Lê Mỹ Duyên	21/02/1994	Nữ	3719	120	7.81	3.3	Giỏi	Ngành Luật
905	371926	Đinh Trọng Hải	22/09/1994	Nam	3719	125	6.87	2.7	Khá	Ngành Luật
906	371928	Đào Duy Hải	09/09/1994	Nam	3719	125	6.9	2.62	Khá	Ngành Luật
907	371931	Trần Thị Thu Trang	26/11/1994	Nữ	3719	128	6.95	2.74	Khá	Ngành Luật
908	371932	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	19/04/1994	Nữ	3719	125	7.19	2.93	Khá	Ngành Luật
909	371933	Nguyễn Văn Ngọc	27/03/1994	Nam	3719	122	6.85	2.63	Khá	Ngành Luật
910	371934	Lương Thị Trung Anh	09/11/1994	Nữ	3719	120	7.3	2.93	Khá	Ngành Luật
911	371936	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	04/06/1994	Nữ	3719	122	7.77	3.22	Giỏi	Ngành Luật
912	371937	Phạm Thị Thu Huế	28/10/1993	Nữ	3719	122	7.28	2.95	Khá	Ngành Luật
913	371938	Phạm Thị Thảo	10/09/1994	Nữ	3719	120	6.72	2.61	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
914	371939	Phạm Vương Anh	02/09/1991	Nam	3719	121	6.68	2.54	Khá	Ngành Luật
915	371940	Cao Thanh Huyền	12/03/1993	Nam	3719	120	6.77	2.63	Khá	Ngành Luật
916	371941	Vũ Ngọc Hà	20/12/1994	Nữ	3719	120	7.02	2.76	Khá	Ngành Luật
917	371942	Nông Hà Minh Anh	11/08/1993	Nam	3719	122	6.72	2.55	Khá	Ngành Luật
918	371943	Nguyễn Thị Khánh Vân	09/06/1994	Nữ	3719	122	7.05	2.81	Khá	Ngành Luật
919	371945	Lý Thị Chuyền	09/07/1992	Nam	3719	120	6.76	2.57	Khá	Ngành Luật
920	371948	Trần Hữu Duy	06/06/1992	Nam	3719	121	7.07	2.8	Khá	Ngành Luật
921	371950	Giáp Thị Hoàng Anh	11/02/1994	Nữ	3719	121	7.28	2.94	Khá	Ngành Luật
922	371952	Phạm Thị Hồng Nhung	21/03/1994	Nữ	3719	121	7.23	2.94	Khá	Ngành Luật
923	371953	Lê Thị Thu	27/06/1994	Nữ	3719	121	7.16	2.89	Khá	Ngành Luật
924	371954	Trần Thị Thu Hằng	11/12/1994	Nữ	3719	120	7.71	3.24	Giỏi	Ngành Luật
925	371955	Nguyễn Thị Châm	09/10/1994	Nữ	3719	121	7.79	3.27	Giỏi	Ngành Luật
926	371956	Lê Thị Hồng	27/03/1994	Nữ	3719	124	6.57	2.51	Khá	Ngành Luật
927	371957	Nguyễn Ngọc Ngà	29/08/1994	Nữ	3719	120	7.38	2.98	Khá	Ngành Luật
928	371958	Hoàng Thị Thuỳ Linh	18/08/1994	Nữ	3719	121	7.19	2.87	Khá	Ngành Luật
929	371959	Trần Thanh Trà	02/03/1994	Nữ	3719	121	7.43	3.05	Khá	Ngành Luật
930	371960	Nguyễn Xuân Hiếu	26/07/1994	Nam	3719	124	7.03	2.79	Khá	Ngành Luật
931	371961	Chu Thị Huyền	07/06/1994	Nữ	3719	121	6.59	2.52	Khá	Ngành Luật
932	371962	Vũ Thị Hoài Thu	26/12/1994	Nữ	3719	120	6.85	2.66	Khá	Ngành Luật
933	371963	Cao Thị Lan	25/10/1994	Nữ	3719	120	7.08	2.8	Khá	Ngành Luật
934	371964	Trần Văn Luật	06/01/1994	Nam	3719	120	6.72	2.6	Khá	Ngành Luật
935	371965	Khương Thị Yển	09/05/1994	Nữ	3719	122	6.89	2.71	Khá	Ngành Luật
936	371966	Nguyễn Thị Loan	22/08/1994	Nữ	3719	120	7.91	3.31	Giỏi	Ngành Luật
937	371968	Hà Thị Phương	04/07/1994	Nữ	3719	122	7.22	2.92	Khá	Ngành Luật
938	371969	Nguyễn Thị Tình	12/07/1991	Nữ	3719	122	7.2	2.94	Khá	Ngành Luật
939	371970	Tạ Thị Thu Thảo	26/04/1994	Nữ	3719	121	7.04	2.79	Khá	Ngành Luật
940	371971	Lê Thị Vân Anh	23/01/1993	Nữ	3719	122	7.74	3.21	Giỏi	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
941	371973	Nguyễn Hữu Tùng Lâm	31/05/1994	Nam	3719	123	7.2	2.91	Khá	Ngành Luật
942	371974	Trần Tú Anh	08/07/1994	Nam	3719	125	7.14	2.84	Khá	Ngành Luật
943	371976	Phạm Thanh Bình	28/09/1994	Nữ	3719	123	7.44	3.02	Khá	Ngành Luật
944	371977	Nguyễn Việt Tiến	06/09/1994	Nam	3719	124	7.05	2.79	Khá	Ngành Luật
945	371978	Đỗ Thanh Bút	26/03/1993	Nam	3719	120	6.94	2.77	Khá	Ngành Luật
946	372002	Lê Thị Hào	10/10/1994	Nữ	3720	121	7.89	3.28	Giỏi	Ngành Luật
947	372003	Nguyễn Thị Mai Huệ	28/09/1994	Nữ	3720	120	7.17	2.88	Khá	Ngành Luật
948	372004	Nguyễn Thùy Dung	20/08/1994	Nữ	3720	121	7.03	2.77	Khá	Ngành Luật
949	372006	Đào Ngọc ánh	15/09/1994	Nữ	3720	120	7.38	3.02	Khá	Ngành Luật
950	372007	Nguyễn Thị Khánh Ly	21/05/1994	Nữ	3720	120	6.94	2.69	Khá	Ngành Luật
951	372008	Lê Hạnh Thảo	11/02/1994	Nữ	3720	120	7.13	2.88	Khá	Ngành Luật
952	372009	Doãn Thị Nhung	09/05/1994	Nữ	3720	121	6.96	2.73	Khá	Ngành Luật
953	372010	Bùi Thị Ngọc Hà	24/08/1994	Nữ	3720	120	7.09	2.8	Khá	Ngành Luật
954	372011	Vi Thị Vân Anh	16/07/1994	Nữ	3720	124	6.57	2.49	Trung bình	Ngành Luật
955	372012	Hoàng Anh Thái	15/05/1993	Nam	3720	122	6.94	2.78	Khá	Ngành Luật
956	372014	Doãn Khánh Linh	25/09/1994	Nữ	3720	120	7.33	2.96	Khá	Ngành Luật
957	372015	Trịnh Thị Như	01/12/1994	Nữ	3720	121	7.07	2.83	Khá	Ngành Luật
958	372016	Hoàng Thị Kim Duyên	03/06/1993	Nữ	3720	120	7.99	3.35	Giỏi	Ngành Luật
959	372017	Vi Thị Linh Chi	29/08/1994	Nữ	3720	124	6.66	2.56	Khá	Ngành Luật
960	372018	Lê Quỳnh Mai	29/12/1994	Nữ	3720	122	6.91	2.69	Khá	Ngành Luật
961	372020	Lý Thị Diễm	20/07/1993	Nữ	3720	120	7	2.77	Khá	Ngành Luật
962	372022	Hà Văn Thêm	02/10/1994	Nam	3720	120	6.99	2.73	Khá	Ngành Luật
963	372023	Lường Văn Dân	06/03/1993	Nam	3720	130	6.54	2.45	Trung bình	Ngành Luật
964	372024	Vũ Khánh Nhung	14/12/1994	Nữ	3720	120	6.65	2.52	Trung bình	Ngành Luật
965	372025	Trịnh Thế Hùng	16/06/1994	Nam	3720	124	7.1	2.83	Khá	Ngành Luật
966	372026	Trần Thị Kim Phượng	12/07/1994	Nữ	3720	121	7.84	3.26	Giỏi	Ngành Luật
967	372027	Nguyễn Thị Yến	16/05/1994	Nữ	3720	127	6.85	2.67	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
968	372028	Phạm Thị Mai Hương	03/01/1994	Nữ	3720	121	6.84	2.66	Khá	Ngành Luật
969	372030	Lê Thị Thuý Hà	13/10/1994	Nữ	3720	121	7.15	2.86	Khá	Ngành Luật
970	372031	Trần Thị Phương	24/08/1994	Nữ	3720	121	7.13	2.87	Khá	Ngành Luật
971	372033	Vũ Cao Tiến	16/12/1993	Nam	3720	121	6.9	2.69	Khá	Ngành Luật
972	372034	Trần Thu Hà	01/05/1994	Nữ	3720	120	7.44	3.07	Khá	Ngành Luật
973	372036	Đinh Thị Thuý Linh	15/11/1994	Nữ	3720	122	7.23	2.94	Khá	Ngành Luật
974	372038	Ninh Thảo Ly	01/11/1993	Nam	3720	121	7.1	2.86	Khá	Ngành Luật
975	372039	Bùi Thị Thắm	03/02/1993	Nam	3720	121	6.46	2.4	Trung bình	Ngành Luật
976	372040	Hà Thị Quỳnh Anh	01/12/1994	Nữ	3720	120	7.09	2.81	Khá	Ngành Luật
977	372041	Nguyễn Thị Thuý	02/05/1994	Nữ	3720	121	7.41	3.05	Khá	Ngành Luật
978	372042	Hoàng Thị Cương	02/06/1993	Nữ	3720	124	6.36	2.36	Trung bình	Ngành Luật
979	372046	Hà Thị Thu Hà	02/01/1993	Nữ	3720	120	7.06	2.81	Khá	Ngành Luật
980	372047	Phan Thị Minh Yên	02/10/1993	Nam	3720	123	6.78	2.61	Khá	Ngành Luật
981	372048	Ma Huyền Trang	03/08/1993	Nữ	3720	121	6.93	2.72	Khá	Ngành Luật
982	372049	Trần Thị Vân Anh	04/09/1994	Nữ	3720	121	7.29	2.96	Khá	Ngành Luật
983	372052	Nguyễn Thị Thảo Trang	16/04/1994	Nữ	3720	122	7.03	2.8	Khá	Ngành Luật
984	372054	Lê Minh Tuấn Anh	25/12/1994	Nam	3720	121	6.55	2.47	Trung bình	Ngành Luật
985	372055	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	16/10/1994	Nữ	3720	121	6.77	2.57	Khá	Ngành Luật
986	372056	Phạm Thị Thuý Linh	10/02/1994	Nữ	3720	120	6.88	2.67	Khá	Ngành Luật
987	372061	Nguyễn Thị Trang	03/07/1994	Nữ	3720	122	7.05	2.85	Khá	Ngành Luật
988	372062	Nguyễn Thị Tuyết	02/08/1994	Nữ	3720	120	7.22	2.95	Khá	Ngành Luật
989	372064	Nguyễn Văn Quân	15/09/1994	Nam	3720	121	7.64	3.16	Khá	Ngành Luật
990	372066	Kiều Thị Lan Anh	04/07/1994	Nữ	3720	120	6.69	2.57	Khá	Ngành Luật
991	372068	Trần Thị Thuý Hiền	21/09/1994	Nữ	3720	120	7.25	2.93	Khá	Ngành Luật
992	372069	Vũ Hải Duyên	13/08/1994	Nữ	3720	123	6.9	2.65	Khá	Ngành Luật
993	372071	Bùi Thị Hồng Ngọc	13/06/1994	Nữ	3720	124	7.05	2.79	Khá	Ngành Luật
994	372075	Tào Thị Liên Châu	21/02/1994	Nữ	3720	123	7.8	3.28	Giỏi	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
995	372101	Bùi Thái Bình	13/05/1994	Nữ	3721	127	6.89	2.69	Khá	Ngành Luật TMQT
996	372102	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	14/02/1994	Nữ	3721	127	7.46	3.02	Khá	Ngành Luật TMQT
997	372103	Lâm Thị Dung	23/04/1994	Nữ	3721	127	7.37	3.01	Khá	Ngành Luật TMQT
998	372104	Bùi Thị Ly	30/07/1993	Nữ	3721	127	7.21	2.92	Khá	Ngành Luật TMQT
999	372105	Phùng Phương Thảo	29/03/1994	Nữ	3721	127	7.16	2.89	Khá	Ngành Luật TMQT
1000	372106	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	27/12/1994	Nữ	3721	127	7.21	2.91	Khá	Ngành Luật TMQT
1001	372107	Lê Thị Hiền	08/06/1994	Nữ	3721	127	7.6	3.11	Khá	Ngành Luật TMQT
1002	372108	Đậu Lê Dung	26/03/1994	Nữ	3721	127	7.24	2.94	Khá	Ngành Luật TMQT
1003	372110	Nguyễn Việt Trinh	17/04/1994	Nữ	3721	129	7.41	3.02	Khá	Ngành Luật TMQT
1004	372111	Phạm Quỳnh Hoa Thúy	07/11/1994	Nữ	3721	127	7.84	3.3	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1005	372112	Nguyễn Thị Hạnh Ngân	24/03/1994	Nữ	3721	127	7.74	3.23	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1006	372113	Bùi Thị Hải ánh	27/09/1994	Nữ	3721	127	7.3	2.96	Khá	Ngành Luật TMQT
1007	372114	Vũ Thị Kiều Oanh	08/10/1994	Nữ	3721	127	7.18	2.84	Khá	Ngành Luật TMQT
1008	372115	Nguyễn Thị Diệu Linh	15/12/1994	Nữ	3721	127	7.76	3.24	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1009	372116	Trần Anh Ngọc	10/01/1994	Nữ	3721	127	7.38	2.95	Khá	Ngành Luật TMQT
1010	372117	Lương Hạnh Trang	08/02/1994	Nữ	3721	127	7.54	3.11	Khá	Ngành Luật TMQT
1011	372118	Nghiêm Trà My	05/07/1994	Nữ	3721	127	7.17	2.88	Khá	Ngành Luật TMQT
1012	372119	Tạ Thuỷ Tiên	29/10/1994	Nữ	3721	127	7.39	2.99	Khá	Ngành Luật TMQT
1013	372120	Phạm Thị Thùy Linh	05/05/1994	Nữ	3721	127	6.65	2.54	Khá	Ngành Luật TMQT
1014	372121	Nguyễn Việt ánh	18/05/1994	Nữ	3721	127	7.11	2.84	Khá	Ngành Luật TMQT
1015	372122	Hoàng Lam Trang	28/02/1994	Nữ	3721	127	8.19	3.47	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1016	372123	Lê Thị Hoài Thu	19/09/1994	Nữ	3721	127	7.14	2.83	Khá	Ngành Luật TMQT
1017	372124	Đoàn Diệu Linh	18/02/1994	Nữ	3721	127	7.7	3.2	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1018	372125	Nguyễn Thị Liên	01/12/1994	Nữ	3721	127	7.36	3.02	Khá	Ngành Luật TMQT
1019	372127	Trần Thị Việt Trinh	18/06/1994	Nữ	3721	127	7.08	2.83	Khá	Ngành Luật TMQT
1020	372128	Phan Thị Thùy Vân	05/11/1994	Nữ	3721	127	7.67	3.18	Khá	Ngành Luật TMQT
1021	372129	Kim Thị Tuyên	11/08/1994	Nữ	3721	127	8.02	3.34	Giỏi	Ngành Luật TMQT

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1022	372130	Nguyễn Cẩm Tú	18/03/1994	Nữ	3721	127	7.31	2.99	Khá	Ngành Luật TMQT
1023	372131	Nguyễn Minh Thành	13/08/1994	Nam	3721	127	6.96	2.73	Khá	Ngành Luật TMQT
1024	372132	Nguyễn Thị Hân	26/01/1994	Nữ	3721	127	7.87	3.3	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1025	372133	Dương Thị Hải Anh	03/01/1994	Nữ	3721	127	7.58	3.12	Khá	Ngành Luật TMQT
1026	372134	Nguyễn Hải Nam	22/12/1994	Nam	3721	127	7.06	2.81	Khá	Ngành Luật TMQT
1027	372135	Nguyễn Thị Thanh Nhân	01/01/1994	Nữ	3721	127	7.41	3.05	Khá	Ngành Luật TMQT
1028	372136	Nguyễn Doãn Hoàng Anh	25/06/1994	Nữ	3721	127	7.29	2.94	Khá	Ngành Luật TMQT
1029	372138	Nguyễn Diệu Hoa	16/10/1994	Nữ	3721	127	7.23	2.91	Khá	Ngành Luật TMQT
1030	372141	Nguyễn Quỳnh Anh	08/11/1994	Nữ	3721	127	7.82	3.24	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1031	372142	Nguyễn Thị Thuỳ Dương	13/02/1994	Nữ	3721	127	7.27	2.9	Khá	Ngành Luật TMQT
1032	372143	Phạm Quang Đạt	26/01/1994	Nam	3721	127	7.33	2.95	Khá	Ngành Luật TMQT
1033	372144	Vũ Thị Minh Thủy	22/01/1994	Nữ	3721	127	7.8	3.26	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1034	372145	Đặng Thu Thủy	08/07/1994	Nữ	3721	127	7.87	3.24	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1035	372146	Nguyễn Anh Thư	16/01/1994	Nữ	3721	127	7.31	2.93	Khá	Ngành Luật TMQT
1036	372148	Đặng Anh Thư	21/06/1992	Nữ	3721	127	6.99	2.72	Khá	Ngành Luật TMQT
1037	372149	Lại Phú Việt Anh	03/01/1994	Nam	3721	127	7.25	2.92	Khá	Ngành Luật TMQT
1038	372151	Nguyễn Tuấn Ngọc Lê	17/11/1994	Nữ	3721	127	7.69	3.18	Khá	Ngành Luật TMQT
1039	372153	Nguyễn Hoàng Thu Thảo	28/08/1994	Nữ	3721	127	7.32	2.93	Khá	Ngành Luật TMQT
1040	372154	Nguyễn Hồng Phương	12/04/1994	Nữ	3721	127	7.66	3.17	Khá	Ngành Luật TMQT
1041	372155	Nguyễn Huyền Mi	05/09/1994	Nữ	3721	127	7.91	3.34	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1042	372156	Nguyễn Thị Ngọc Anh	09/02/1994	Nữ	3721	127	7.3	2.97	Khá	Ngành Luật TMQT
1043	372157	Lê Thu Thủy	14/12/1994	Nữ	3721	127	7.66	3.15	Khá	Ngành Luật TMQT
1044	372202	Nguyễn Thị Thu Hoài	05/06/1994	Nữ	3722	127	7.11	2.83	Khá	Ngành Luật TMQT
1045	372203	Trần Ngọc Thiện	18/07/1994	Nam	3722	127	7.02	2.79	Khá	Ngành Luật TMQT
1046	372204	Nguyễn Thị Lâm	03/02/1994	Nữ	3722	127	7.31	2.98	Khá	Ngành Luật TMQT
1047	372205	Nguyễn Trâm Anh	23/11/1994	Nữ	3722	127	7.15	2.83	Khá	Ngành Luật TMQT
1048	372206	Nguyễn Thị Linh Anh	31/10/1994	Nữ	3722	127	6.86	2.67	Khá	Ngành Luật TMQT

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1049	372207	Lê Thị Duyên	20/08/1994	Nữ	3722	127	7.18	2.88	Khá	Ngành Luật TMQT
1050	372208	Phùng Thị Thu Hằng	03/12/1994	Nữ	3722	127	7.96	3.36	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1051	372209	Trần Thị Trà	22/07/1994	Nữ	3722	127	7.42	3.02	Khá	Ngành Luật TMQT
1052	372210	Trần Thị Trà	20/08/1994	Nữ	3722	127	7.32	3.02	Khá	Ngành Luật TMQT
1053	372211	Hà Kiều Anh	22/08/1994	Nữ	3722	127	7.74	3.16	Khá	Ngành Luật TMQT
1054	372212	Nguyễn Diệu Quỳnh	10/02/1994	Nữ	3722	127	8.25	3.47	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1055	372213	Trịnh Quang Thành	21/12/1994	Nam	3722	127	7.25	2.89	Khá	Ngành Luật TMQT
1056	372214	Nguyễn Thị Phương	23/11/1993	Nữ	3722	127	7.79	3.19	Khá	Ngành Luật TMQT
1057	372217	Lê Ngọc Quỳnh	02/04/1994	Nữ	3722	127	7.65	3.16	Khá	Ngành Luật TMQT
1058	372218	Hoàng Thị Thu Huyền	09/02/1994	Nữ	3722	127	7.28	2.93	Khá	Ngành Luật TMQT
1059	372219	Đặng Minh Tân	28/03/1994	Nam	3722	127	8.01	3.36	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1060	372220	Nguyễn Mai Phương	26/03/1994	Nữ	3722	127	7.4	3	Khá	Ngành Luật TMQT
1061	372221	Phạm Thị Hòa	24/08/1993	Nữ	3722	127	7.74	3.25	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1062	372222	Nguyễn Thị Giang Linh	03/07/1994	Nữ	3722	127	7.09	2.86	Khá	Ngành Luật TMQT
1063	372223	Nguyễn Thị Yến	24/12/1994	Nữ	3722	127	6.98	2.75	Khá	Ngành Luật TMQT
1064	372224	Nguyễn Thị Thảo	20/10/1994	Nữ	3722	127	7.24	2.97	Khá	Ngành Luật TMQT
1065	372225	Nguyễn Thị Thanh Nga	19/03/1994	Nữ	3722	127	7.66	3.2	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1066	372226	Nguyễn Thị Vân Anh	31/08/1994	Nữ	3722	127	7.29	2.94	Khá	Ngành Luật TMQT
1067	372227	Lê Thị Ngọc Bích	08/03/1994	Nữ	3722	127	7.25	2.91	Khá	Ngành Luật TMQT
1068	372228	Nguyễn Sinh Lực	07/07/1994	Nam	3722	127	6.82	2.62	Khá	Ngành Luật TMQT
1069	372230	Trần Thị Ngọc Anh	23/04/1994	Nữ	3722	127	7.31	2.96	Khá	Ngành Luật TMQT
1070	372231	Trần Thị Thanh	19/01/1994	Nữ	3722	127	7.37	2.98	Khá	Ngành Luật TMQT
1071	372232	Trịnh Thị Mai	03/04/1994	Nữ	3722	127	7.84	3.29	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1072	372236	Trần Khánh Huyền	26/01/1994	Nữ	3722	127	7.25	2.91	Khá	Ngành Luật TMQT
1073	372237	Phạm Thanh Phương	15/10/1994	Nữ	3722	127	7.58	3.13	Khá	Ngành Luật TMQT
1074	372238	Trần Thuỳ Dương	29/09/1994	Nữ	3722	127	7.33	3.01	Khá	Ngành Luật TMQT
1075	372239	Mai Thuý Hiền	17/09/1994	Nữ	3722	127	7.36	3.01	Khá	Ngành Luật TMQT

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1076	372240	Nguyễn Ngọc Anh	01/09/1994	Nữ	3722	127	8.1	3.44	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1077	372241	Huỳnh Lê Mỹ Hạnh	09/06/1994	Nữ	3722	127	7.75	3.24	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1078	372242	Ngô Thuỳ Linh	18/05/1994	Nữ	3722	127	7.71	3.16	Khá	Ngành Luật TMQT
1079	372243	Đỗ Thị Kim Oanh	02/08/1994	Nữ	3722	127	7.29	2.95	Khá	Ngành Luật TMQT
1080	372244	Trần Hà Anh	03/02/1994	Nữ	3722	127	7.4	3	Khá	Ngành Luật TMQT
1081	372245	Trần Thanh Huyền	20/10/1994	Nữ	3722	127	7.26	2.93	Khá	Ngành Luật TMQT
1082	372246	Nguyễn Khánh Ly	18/10/1994	Nữ	3722	127	8.02	3.39	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1083	372248	Trịnh Kim Hoa	26/08/1994	Nữ	3722	127	7.36	2.98	Khá	Ngành Luật TMQT
1084	372250	Lý Trần Linh	05/12/1994	Nam	3722	127	6.95	2.75	Khá	Ngành Luật TMQT
1085	372251	Nguyễn Thu Thủy	22/09/1994	Nam	3722	127	7.64	3.16	Khá	Ngành Luật TMQT
1086	372252	Nguyễn Quỳnh Trang	07/12/1994	Nữ	3722	127	7.45	3.06	Khá	Ngành Luật TMQT
1087	372253	Đỗ Thu Trang	18/02/1994	Nữ	3722	127	7.17	2.89	Khá	Ngành Luật TMQT
1088	372301	Phạm Thị Thuý	03/12/1994	Nữ	3723	121	7.99	3.31	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1089	372302	Nguyễn Thị Hằng	11/07/1994	Nữ	3723	121	7.92	3.27	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1090	372303	Trần Thị Hương Lan	23/07/1994	Nữ	3723	121	6.67	2.56	Khá	Ngành Luật kinh tế
1091	372304	Đinh Thị Lan Hương	14/03/1994	Nữ	3723	121	7.43	3.06	Khá	Ngành Luật kinh tế
1092	372305	Lương Thành Long	12/09/1994	Nam	3723	121	6.63	2.55	Khá	Ngành Luật kinh tế
1093	372306	Nguyễn Ngọc Quỳnh	24/07/1994	Nữ	3723	121	7.1	2.83	Khá	Ngành Luật kinh tế
1094	372307	Lôi Thu Hoài	13/11/1994	Nữ	3723	121	7.1	2.83	Khá	Ngành Luật kinh tế
1095	372308	Nguyễn Diệu Thuý	08/04/1994	Nữ	3723	121	7.39	3.03	Khá	Ngành Luật kinh tế
1096	372309	Nguyễn Thị Quyên	03/06/1994	Nữ	3723	121	7.52	3.08	Khá	Ngành Luật kinh tế
1097	372310	Quảng Thị Sang	08/10/1994	Nữ	3723	121	7.16	2.86	Khá	Ngành Luật kinh tế
1098	372312	Hoàng Mạnh Sơn	17/07/1993	Nam	3723	121	7.26	2.93	Khá	Ngành Luật kinh tế
1099	372313	Đoàn Phương Thảo	19/09/1994	Nữ	3723	121	7.74	3.15	Khá	Ngành Luật kinh tế
1100	372314	Bùi Thị Hương	06/11/1994	Nữ	3723	121	7.39	3	Khá	Ngành Luật kinh tế
1101	372315	Trần Thúy Quỳnh	13/11/1994	Nữ	3723	121	8.17	3.44	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1102	372317	Nguyễn Thị Quỳnh	22/12/1991	Nữ	3723	121	7.64	3.11	Khá	Ngành Luật kinh tế

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1103	372318	Đỗ Thị Hoa	21/12/1994	Nữ	3723	121	7.38	2.96	Khá	Ngành Luật kinh tế
1104	372319	Nguyễn Thị Kim Ngân	08/10/1994	Nữ	3723	121	7.97	3.31	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1105	372320	Vũ Thị Thảo	21/07/1994	Nữ	3723	121	7.74	3.16	Khá	Ngành Luật kinh tế
1106	372321	Dương Thị Kim Ngân	26/05/1994	Nữ	3723	121	7.56	3.08	Khá	Ngành Luật kinh tế
1107	372322	Nguyễn Trúc Quỳnh	08/07/1994	Nữ	3723	121	7.93	3.25	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1108	372323	Nguyễn Thị Hương	23/10/1994	Nữ	3723	121	7.13	2.83	Khá	Ngành Luật kinh tế
1109	372324	Trần Quỳnh Trang	24/10/1994	Nữ	3723	121	7.97	3.35	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1110	372325	Nguyễn Thanh Loan	08/09/1994	Nữ	3723	117	7.29	2.89	Khá	Ngành Luật kinh tế
1111	372326	Mai Thị Hải Duyên	16/04/1993	Nữ	3723	121	7.33	2.97	Khá	Ngành Luật kinh tế
1112	372327	Nguyễn Quang Hưng	18/02/1994	Nam	3723	121	7.55	3.09	Khá	Ngành Luật kinh tế
1113	372328	Đỗ Thị Hồng Nhung	24/11/1994	Nữ	3723	121	8.04	3.36	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1114	372329	Nguyễn Thị Hồng Thương	16/07/1994	Nữ	3723	124	7.18	2.83	Khá	Ngành Luật kinh tế
1115	372330	Lê Hưng Tứ	31/08/1994	Nam	3723	121	8.33	3.53	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1116	372332	Nguyễn Thuỳ Dương	09/07/1994	Nữ	3723	121	7.88	3.24	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1117	372333	Phan Thị Hải Yến	20/07/1994	Nữ	3723	121	7.75	3.21	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1118	372334	Ngô Hà Vinh	21/01/1994	Nữ	3723	121	7.62	3.1	Khá	Ngành Luật kinh tế
1119	372335	Nguyễn Thị Trường Giang	27/11/1994	Nữ	3723	121	7.12	2.87	Khá	Ngành Luật kinh tế
1120	372336	Nguyễn Thị Hương Giang	26/06/1994	Nữ	3723	121	7.41	3.01	Khá	Ngành Luật kinh tế
1121	372337	Hoàng Bích Phương	22/10/1994	Nữ	3723	121	7.47	3.05	Khá	Ngành Luật kinh tế
1122	372339	Phạm Thị Hằng	17/01/1994	Nữ	3723	121	7.66	3.14	Khá	Ngành Luật kinh tế
1123	372340	Nguyễn Tuấn Anh	16/07/1994	Nam	3723	121	7.84	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1124	372342	Lê Thị Hà	05/07/1994	Nữ	3723	121	7.2	2.93	Khá	Ngành Luật kinh tế
1125	372343	Nguyễn Thị Loan	31/05/1994	Nữ	3723	121	7.14	2.88	Khá	Ngành Luật kinh tế
1126	372344	Nguyễn Thị Lan	12/03/1994	Nữ	3723	121	7.77	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1127	372345	Đinh Hoàng Mai	29/10/1994	Nam	3723	121	6.94	2.7	Khá	Ngành Luật kinh tế
1128	372346	Trần Thị Thu Hà	12/10/1994	Nữ	3723	121	7.4	3	Khá	Ngành Luật kinh tế
1129	372347	Nguyễn Thị Hà Trang	22/02/1994	Nữ	3723	121	7.68	3.17	Khá	Ngành Luật kinh tế

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1130	372348	Nguyễn Thị Thu Thảo	03/12/1994	Nữ	3723	121	7.72	3.22	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1131	372349	Lê Thị Hồng Thúy	04/07/1994	Nữ	3723	121	7.66	3.13	Khá	Ngành Luật kinh tế
1132	372350	Nguyễn Hồng Huệ	10/04/1994	Nữ	3723	121	7.24	2.88	Khá	Ngành Luật kinh tế
1133	372352	Nguyễn Thị Thanh Xuân	23/10/1994	Nữ	3723	121	7.27	2.97	Khá	Ngành Luật kinh tế
1134	372353	Vũ Thị Lan Anh	30/04/1993	Nữ	3723	121	7.2	2.85	Khá	Ngành Luật kinh tế
1135	372354	Vũ Mai Hương	22/12/1994	Nữ	3723	121	7.22	2.9	Khá	Ngành Luật kinh tế
1136	372355	Lê Thị Hoà	01/10/1994	Nữ	3723	121	7.39	3.02	Khá	Ngành Luật kinh tế
1137	372356	Nguyễn Thị Hồng Nhung	02/02/1994	Nữ	3723	121	7.75	3.21	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1138	372357	Trương Quang Anh	14/11/1994	Nam	3723	121	7.08	2.8	Khá	Ngành Luật kinh tế
1139	372358	Ngô Vũ Chung Anh	05/03/1994	Nữ	3723	121	7.12	2.81	Khá	Ngành Luật kinh tế
1140	372359	Hồ Thị Thuỳ Linh	04/11/1994	Nữ	3723	121	7.66	3.13	Khá	Ngành Luật kinh tế
1141	372360	Nguyễn Thị Thu Hà	04/12/1994	Nữ	3723	121	7.21	2.83	Khá	Ngành Luật kinh tế
1142	372361	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	04/09/1994	Nữ	3723	121	8.1	3.38	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1143	372362	Hoàng Minh Phương	09/10/1994	Nữ	3723	121	7.08	2.81	Khá	Ngành Luật kinh tế
1144	372363	Dương Thu Trang	10/08/1993	Nữ	3723	121	7.06	2.74	Khá	Ngành Luật kinh tế
1145	372364	Lê Hoàng Sơn	20/11/1994	Nam	3723	121	7.06	2.79	Khá	Ngành Luật kinh tế
1146	372365	Đào Nguyễn Ngọc Tr Anh	25/12/1994	Nữ	3723	121	8.11	3.42	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1147	372401	Vũ Thị Huệ	10/11/1994	Nữ	3724	121	7.4	3.01	Khá	Ngành Luật kinh tế
1148	372402	Lê Thị Thu Trang	05/10/1994	Nữ	3724	121	7.65	3.17	Khá	Ngành Luật kinh tế
1149	372405	Phan Việt Dũng	15/08/1994	Nam	3724	121	7.69	3.15	Khá	Ngành Luật kinh tế
1150	372406	Nguyễn Thị Phương Tuyết	14/06/1994	Nữ	3724	121	7.08	2.82	Khá	Ngành Luật kinh tế
1151	372407	Vũ Thị Trang	08/05/1994	Nữ	3724	121	7.39	3	Khá	Ngành Luật kinh tế
1152	372408	Nguyễn Thị Thu Hường	20/06/1994	Nữ	3724	124	7.52	3.08	Khá	Ngành Luật kinh tế
1153	372410	Nguyễn Thu Hiền	06/03/1994	Nữ	3724	121	7.22	2.9	Khá	Ngành Luật kinh tế
1154	372411	Hà Thị Hiền	20/11/1994	Nữ	3724	121	7.57	3.12	Khá	Ngành Luật kinh tế
1155	372412	Trần Thu Trang	16/12/1994	Nữ	3724	125	7.66	3.15	Khá	Ngành Luật kinh tế
1156	372413	Trịnh Huyền Trang	14/08/1994	Nữ	3724	121	7.2	2.86	Khá	Ngành Luật kinh tế

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1157	372414	Hoàng Thị Vân	15/11/1994	Nữ	3724	121	7.32	2.95	Khá	Ngành Luật kinh tế
1158	372415	Phan Thị Như Quỳnh	29/09/1994	Nữ	3724	121	7.37	3	Khá	Ngành Luật kinh tế
1159	372416	Phạm Thanh Huyền	21/02/1994	Nữ	3724	125	7.62	3.08	Khá	Ngành Luật kinh tế
1160	372417	Đặng Thảo Huyền	27/09/1994	Nữ	3724	121	7.26	2.91	Khá	Ngành Luật kinh tế
1161	372418	Nguyễn Thị Thanh	05/10/1994	Nữ	3724	121	6.96	2.71	Khá	Ngành Luật kinh tế
1162	372420	Lê Thị Thạch Thảo	27/05/1994	Nữ	3724	121	7.3	2.99	Khá	Ngành Luật kinh tế
1163	372421	Đoàn Minh Tú	26/05/1994	Nam	3724	121	7.25	2.9	Khá	Ngành Luật kinh tế
1164	372422	Nguyễn Quỳnh Mai	17/11/1994	Nữ	3724	121	7.23	2.83	Khá	Ngành Luật kinh tế
1165	372423	Trần Quang Anh	15/09/1994	Nam	3724	121	7.93	3.3	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1166	372425	Phạm Thị Ngoan	08/02/1993	Nữ	3724	128	7.51	3.06	Khá	Ngành Luật kinh tế
1167	372426	Nguyễn Thị Ngọc Yến	06/03/1994	Nữ	3724	121	7.36	3	Khá	Ngành Luật kinh tế
1168	372428	Vũ Thị Thu Hằng	24/07/1994	Nữ	3724	121	7.8	3.2	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1169	372430	Nguyễn Thị Hằng	20/10/1994	Nữ	3724	121	7.13	2.86	Khá	Ngành Luật kinh tế
1170	372431	Trương Thị Hương Ly	22/01/1994	Nữ	3724	121	7.31	2.98	Khá	Ngành Luật kinh tế
1171	372432	Trần Ngọc Hà	20/06/1994	Nữ	3724	121	7.31	2.93	Khá	Ngành Luật kinh tế
1172	372433	Trương Phương Anh	10/07/1994	Nữ	3724	121	7.04	2.78	Khá	Ngành Luật kinh tế
1173	372434	Nguyễn Mai Anh	28/03/1994	Nữ	3724	121	7.32	2.93	Khá	Ngành Luật kinh tế
1174	372435	Nguyễn Ngọc ánh	26/12/1994	Nữ	3724	121	7.21	2.86	Khá	Ngành Luật kinh tế
1175	372436	Trần Thị Việt Nga	27/07/1994	Nữ	3724	134	7.99	3.29	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1176	372437	Vũ Thị Hiền	17/04/1994	Nữ	3724	121	7.8	3.18	Khá	Ngành Luật kinh tế
1177	372439	Nguyễn Hà Nhật Chi	10/04/1994	Nữ	3724	121	7.55	3.07	Khá	Ngành Luật kinh tế
1178	372440	Nguyễn Thị Thanh Hương	20/01/1994	Nữ	3724	128	7.76	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1179	372442	Vũ Thị Kiều Oanh	22/05/1994	Nữ	3724	124	7.86	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1180	372443	Nguyễn Thị Ngà	15/03/1994	Nữ	3724	121	7.64	3.15	Khá	Ngành Luật kinh tế
1181	372444	Vũ Thị Huyền	09/11/1994	Nữ	3724	121	7.66	3.11	Khá	Ngành Luật kinh tế
1182	372445	Nguyễn Thị Cách	21/01/1994	Nữ	3724	121	8.06	3.35	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1183	372446	Phạm Thị Thanh Như	18/08/1994	Nữ	3724	121	7.49	3.02	Khá	Ngành Luật kinh tế

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1184	372447	Lê Thị Tuyền	26/01/1993	Nữ	3724	121	7.15	2.88	Khá	Ngành Luật kinh tế
1185	372448	Ngô Thị Tú Anh	09/09/1994	Nữ	3724	121	8.01	3.35	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1186	372449	Phạm Thị Ngọc Hoa	17/06/1994	Nữ	3724	128	7.49	2.99	Khá	Ngành Luật kinh tế
1187	372451	Phan Thị Thu Hương	17/04/1994	Nữ	3724	124	7.47	3.07	Khá	Ngành Luật kinh tế
1188	372452	Vũ Thị Vui	02/03/1994	Nữ	3724	121	7.69	3.14	Khá	Ngành Luật kinh tế
1189	372453	Nguyễn Thị Tuyền	30/08/1993	Nữ	3724	121	8	3.32	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1190	372454	Trần Thị Cúc	10/07/1994	Nữ	3724	121	7.66	3.12	Khá	Ngành Luật kinh tế
1191	372456	Phạm Thuỷ Anh	11/10/1994	Nữ	3724	121	7.47	3.01	Khá	Ngành Luật kinh tế
1192	372457	Đỗ Mạnh Cường	11/05/1994	Nam	3724	121	7.35	2.98	Khá	Ngành Luật kinh tế
1193	372458	Nguyễn Hồng Anh	05/12/1994	Nữ	3724	121	7.01	2.73	Khá	Ngành Luật kinh tế
1194	372460	Chu Diệu Linh	16/08/1994	Nữ	3724	121	7.14	2.8	Khá	Ngành Luật kinh tế
1195	372461	Trần Mạnh Hồng	08/10/1994	Nam	3724	124	7.54	3.09	Khá	Ngành Luật kinh tế
1196	372462	Nguyễn Thuý Ngân	25/01/1994	Nữ	3724	121	7.93	3.31	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1197	372463	Nguyễn Quỳnh Hoa	23/07/1994	Nữ	3724	121	7.31	2.91	Khá	Ngành Luật kinh tế
1198	372464	Phạm Thu Trang	14/07/1993	Nữ	3724	121	7.87	3.24	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1199	372465	Nguyễn Quang Phong	07/08/1994	Nam	3724	121	6.56	2.51	Khá	Ngành Luật kinh tế
1200	372501	Vũ Thị Hoài Thu	19/10/1994	Nữ	3725	121	7.16	2.87	Khá	Ngành Luật kinh tế
1201	372502	Hoàng Thị Tâm	11/02/1994	Nữ	3725	121	7.28	2.93	Khá	Ngành Luật kinh tế
1202	372503	Hà Hải Yến Nhung	01/12/1994	Nữ	3725	121	6.96	2.69	Khá	Ngành Luật kinh tế
1203	372504	Lương Thanh Phương	25/09/1994	Nữ	3725	121	7.27	2.91	Khá	Ngành Luật kinh tế
1204	372507	Nguyễn Bảo Thoa	15/12/1994	Nữ	3725	121	7.34	2.93	Khá	Ngành Luật kinh tế
1205	372509	Trần Thị Thu	04/09/1994	Nữ	3725	121	7.48	3.05	Khá	Ngành Luật kinh tế
1206	372510	Hà Thị Liễu	10/10/1994	Nữ	3725	121	7.19	2.89	Khá	Ngành Luật kinh tế
1207	372512	Lê Đình Hải Nam	04/07/1994	Nam	3725	121	7.41	3.06	Khá	Ngành Luật kinh tế
1208	372513	Nguyễn Thị Mai Sen	05/04/1994	Nữ	3725	121	7.4	3	Khá	Ngành Luật kinh tế
1209	372514	Nguyễn Thị Mỹ Linh	09/01/1994	Nữ	3725	121	7.66	3.16	Khá	Ngành Luật kinh tế
1210	372515	Đỗ Thị Thanh Tịnh	17/11/1990	Nữ	3725	121	7.65	3.14	Khá	Ngành Luật kinh tế

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1211	372516	Hoàng Thị Hồng	28/04/1994	Nữ	3725	121	7.24	2.9	Khá	Ngành Luật kinh tế
1212	372517	Lê Thị Hương	07/05/1994	Nữ	3725	120	7.94	3.37	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1213	372518	Phan Thị Thanh Thủy	12/08/1994	Nữ	3725	121	7.84	3.24	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1214	372519	Lương Thùy Linh	21/04/1994	Nữ	3725	121	7.78	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1215	372520	Nguyễn Thị Huyền	02/12/1994	Nữ	3725	121	8.06	3.35	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1216	372521	Bùi Thị Phương	06/04/1994	Nữ	3725	121	7.27	2.92	Khá	Ngành Luật kinh tế
1217	372522	Nguyễn Phương Chinh	07/04/1994	Nữ	3725	121	7.32	2.99	Khá	Ngành Luật kinh tế
1218	372523	Đặng Đình Ngọc	13/03/1994	Nam	3725	121	7.18	2.88	Khá	Ngành Luật kinh tế
1219	372524	Trần Thị Thủy	26/04/1994	Nữ	3725	121	7.99	3.36	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1220	372525	Vũ Thị Hồng Nhung	16/08/1994	Nữ	3725	121	7.77	3.2	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1221	372526	Đặng Thị Cẩm Tú	16/09/1994	Nữ	3725	121	7.93	3.3	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1222	372527	Nguyễn Diệu Linh	20/10/1994	Nữ	3725	121	7.33	2.94	Khá	Ngành Luật kinh tế
1223	372528	Nguyễn Phương Thảo	17/09/1994	Nữ	3725	121	7.93	3.29	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1224	372529	Hoàng Thuỳ Linh	05/03/1994	Nữ	3725	121	7.48	3.04	Khá	Ngành Luật kinh tế
1225	372530	Nguyễn Ngọc Lân	28/11/1994	Nam	3725	121	7.73	3.21	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1226	372531	Hoàng Thị Hải Yến	14/08/1994	Nữ	3725	121	7.82	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1227	372533	Hồ Thị Ngọc Anh	28/01/1994	Nữ	3725	121	7.97	3.32	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1228	372534	Nguyễn Thảo Ly	31/07/1994	Nữ	3725	121	7.13	2.87	Khá	Ngành Luật kinh tế
1229	372535	Bùi Thị Bảo Anh	24/08/1994	Nữ	3725	121	7.13	2.85	Khá	Ngành Luật kinh tế
1230	372536	Phan Linh Trang	22/10/1994	Nữ	3725	128	7.2	2.83	Khá	Ngành Luật kinh tế
1231	372537	Vũ Văn Tuấn	03/05/1994	Nam	3725	121	7.69	3.17	Khá	Ngành Luật kinh tế
1232	372538	Ngô Thị Hằng	12/08/1994	Nữ	3725	121	7.7	3.18	Khá	Ngành Luật kinh tế
1233	372539	Hoàng Thu Trang	20/02/1994	Nữ	3725	121	7.83	3.19	Khá	Ngành Luật kinh tế
1234	372540	Đào Ngọc Bích	20/08/1994	Nữ	3725	121	7.75	3.19	Khá	Ngành Luật kinh tế
1235	372541	Tạ Xuân Phong	22/10/1994	Nam	3725	121	7.53	3.05	Khá	Ngành Luật kinh tế
1236	372542	Nguyễn Văn Quyền	24/09/1994	Nam	3725	124	8.07	3.37	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1237	372543	Trần Thị Hằng	20/03/1994	Nữ	3725	121	7.72	3.16	Khá	Ngành Luật kinh tế

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1238	372544	Nguyễn Thị Quỳnh	29/06/1994	Nữ	3725	128	7.67	3.18	Khá	Ngành Luật kinh tế
1239	372545	Nguyễn Đức Anh	19/06/1994	Nam	3725	121	7.82	3.24	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1240	372546	Nguyễn Thanh Hương	10/09/1994	Nữ	3725	121	7.76	3.16	Khá	Ngành Luật kinh tế
1241	372548	Nguyễn Thị Nương	04/04/1994	Nữ	3725	121	7.27	2.92	Khá	Ngành Luật kinh tế
1242	372549	Trần Thị Minh	16/03/1994	Nữ	3725	121	7.85	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1243	372550	Nguyễn Thị Hà Trang	09/09/1994	Nữ	3725	121	7.3	2.93	Khá	Ngành Luật kinh tế
1244	372552	Nguyễn Thị Hạnh	16/10/1994	Nữ	3725	121	7.76	3.19	Khá	Ngành Luật kinh tế
1245	372553	Nguyễn Nhật Linh	28/03/1994	Nữ	3725	121	6.96	2.71	Khá	Ngành Luật kinh tế
1246	372554	Triệu Anh Trà	24/05/1994	Nữ	3725	121	7.07	2.77	Khá	Ngành Luật kinh tế
1247	372555	Nguyễn Hoàng Thu Hà	11/09/1994	Nữ	3725	121	7.1	2.82	Khá	Ngành Luật kinh tế
1248	372556	Nguyễn Thùy Dương	13/01/1993	Nữ	3725	128	7.31	2.96	Khá	Ngành Luật kinh tế
1249	372557	Nguyễn Thị Thanh	17/11/1994	Nữ	3725	124	7.41	3	Khá	Ngành Luật kinh tế
1250	372558	Nguyễn Xuân Phương	18/12/1994	Nữ	3725	124	7.4	3.01	Khá	Ngành Luật kinh tế
1251	372560	Nguyễn Hồng Lê	08/09/1994	Nữ	3725	121	7.25	2.89	Khá	Ngành Luật kinh tế
1252	372561	Nguyễn Phương Thảo	02/04/1994	Nữ	3725	121	7.34	2.96	Khá	Ngành Luật kinh tế
1253	372563	Vũ Hải Yến	08/09/1994	Nữ	3725	121	7.78	3.22	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1254	372565	Tạ Thị Nga	08/11/1994	Nữ	3725	121	7.32	2.94	Khá	Ngành Luật kinh tế
1255	372601	Nguyễn Thanh Tùng	02/06/1994	Nam	3726	121	6.92	2.73	Khá	Ngành Luật kinh tế
1256	372602	Hoàng Thị Hoài Xoan	14/03/1994	Nữ	3726	121	7.24	2.95	Khá	Ngành Luật kinh tế
1257	372603	Đào Duy Khánh	25/10/1993	Nam	3726	121	7.27	2.92	Khá	Ngành Luật kinh tế
1258	372604	Lý Thị Phương Lan	05/11/1994	Nữ	3726	121	7.77	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1259	372605	Dương Sơn Tiến	20/11/1994	Nam	3726	121	7.4	3	Khá	Ngành Luật kinh tế
1260	372606	Cù Minh Ngọc	10/08/1994	Nữ	3726	121	8.1	3.38	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1261	372607	Hoàng Thị Hương	12/11/1994	Nữ	3726	121	7.89	3.27	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1262	372609	Hoàng Thị Minh Phượng	26/06/1994	Nữ	3726	121	7.98	3.4	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1263	372611	Tổng Sơn Tuấn	02/01/1993	Nam	3726	121	7.1	2.83	Khá	Ngành Luật kinh tế
1264	372612	Lê Thị Ngọc Anh	27/10/1994	Nữ	3726	121	7.37	3	Khá	Ngành Luật kinh tế

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1265	372613	Nguyễn Thị Linh Trang	19/11/1994	Nữ	3726	121	7.47	3.09	Khá	Ngành Luật kinh tế
1266	372614	Nguyễn Thị Bình	07/10/1994	Nữ	3726	121	7.99	3.35	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1267	372615	Nguyễn Thị Hòa	04/08/1994	Nữ	3726	121	7.27	2.98	Khá	Ngành Luật kinh tế
1268	372616	Đặng Thị Mỹ Hạnh	25/12/1994	Nữ	3726	121	7.94	3.33	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1269	372617	Nguyễn Thị Thành	13/09/1994	Nữ	3726	121	7.79	3.24	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1270	372618	Trịnh Thị Thảo	22/09/1994	Nữ	3726	121	7.02	2.79	Khá	Ngành Luật kinh tế
1271	372619	Nguyễn Thị Lan Hương	22/12/1994	Nữ	3726	121	7.22	2.86	Khá	Ngành Luật kinh tế
1272	372620	Nguyễn Đức Khánh	26/11/1994	Nam	3726	121	6.89	2.68	Khá	Ngành Luật kinh tế
1273	372621	Mai Diệp Anh	13/01/1994	Nữ	3726	121	7.51	3.08	Khá	Ngành Luật kinh tế
1274	372622	Bùi Thị Ngọc Quỳnh	03/02/1994	Nữ	3726	121	7.74	3.21	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1275	372623	Phạm Thị Huyền Quyên	05/06/1994	Nữ	3726	120	7.22	2.93	Khá	Ngành Luật kinh tế
1276	372624	Lương Thị Bình	02/09/1994	Nữ	3726	121	7.17	2.84	Khá	Ngành Luật kinh tế
1277	372625	Trịnh Thị Loan	10/04/1994	Nữ	3726	121	7.8	3.25	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1278	372626	Nguyễn Thị Hiền	23/08/1994	Nữ	3726	121	7.9	3.28	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1279	372627	Cao Thuỳ Linh	04/12/1994	Nữ	3726	124	7.91	3.3	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1280	372628	Nguyễn Minh Đức	24/06/1994	Nam	3726	121	8.09	3.41	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1281	372629	Đặng Thị Việt Hà	05/01/1994	Nữ	3726	121	7.96	3.33	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1282	372630	Lê Thị Nhung	31/07/1994	Nữ	3726	124	7.33	2.96	Khá	Ngành Luật kinh tế
1283	372631	Bùi Hà Trang	23/02/1994	Nữ	3726	121	7.19	2.89	Khá	Ngành Luật kinh tế
1284	372632	Lê Thị Nga	12/01/1994	Nữ	3726	121	6.92	2.68	Khá	Ngành Luật kinh tế
1285	372633	Nguyễn Khánh Linh	07/02/1994	Nữ	3726	124	7.04	2.77	Khá	Ngành Luật kinh tế
1286	372635	Nguyễn Thị Thuỳ Dương	08/07/1994	Nữ	3726	121	7.74	3.21	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1287	372636	Vũ Thị Linh Chi	09/07/1994	Nữ	3726	120	7.4	3.03	Khá	Ngành Luật kinh tế
1288	372637	Hoàng Thị Thuỳ Linh	29/09/1994	Nữ	3726	121	7.39	2.98	Khá	Ngành Luật kinh tế
1289	372638	Nguyễn Thị Sinh	20/06/1994	Nữ	3726	121	7.92	3.3	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1290	372639	Tạ Thị An	12/12/1994	Nữ	3726	121	7.88	3.29	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1291	372640	Dương Thị Hiền	08/03/1994	Nữ	3726	121	7.38	2.99	Khá	Ngành Luật kinh tế

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1292	372641	Lê Thị Sen	12/07/1994	Nữ	3726	121	7.35	2.92	Khá	Ngành Luật kinh tế
1293	372642	Nguyễn Thị Thùy Trang	19/11/1994	Nữ	3726	121	7.82	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1294	372643	Lê Ngọc Phan	17/12/1994	Nam	3726	121	6.98	2.76	Khá	Ngành Luật kinh tế
1295	372644	Tổng Thị Phương Dung	22/07/1994	Nữ	3726	121	7.69	3.15	Khá	Ngành Luật kinh tế
1296	372645	Nguyễn Thị Vi	17/08/1992	Nữ	3726	121	7.79	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1297	372646	Trần Thảo Nguyên	31/01/1994	Nữ	3726	121	7.25	2.95	Khá	Ngành Luật kinh tế
1298	372647	Vũ Thị Thuỳ Ninh	02/12/1994	Nữ	3726	121	7.87	3.27	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1299	372648	Nguyễn Thị Bình	09/05/1994	Nữ	3726	121	7.72	3.21	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1300	372649	Tường Thị ánh	30/10/1994	Nữ	3726	121	7.13	2.8	Khá	Ngành Luật kinh tế
1301	372650	Nguyễn Thị Thái	28/12/1994	Nữ	3726	124	7.25	2.91	Khá	Ngành Luật kinh tế
1302	372651	Nguyễn Thị Ly	13/05/1994	Nữ	3726	122	7.78	3.24	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1303	372652	Phạm Thị Ngọc	21/12/1994	Nữ	3726	121	7.74	3.16	Khá	Ngành Luật kinh tế
1304	372653	Mai Thị Chinh	08/03/1994	Nữ	3726	121	7.82	3.24	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1305	372654	Hoàng Thị Thu Huyền	03/06/1994	Nữ	3726	121	7.33	2.93	Khá	Ngành Luật kinh tế
1306	372655	Lê Thị Uyên	22/03/1994	Nữ	3726	121	7.81	3.22	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1307	372656	Hoàng Thu Hoà	28/11/1994	Nữ	3726	121	8.2	3.47	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1308	372657	Nguyễn Trung Toàn	28/06/1994	Nam	3726	121	7.44	3.05	Khá	Ngành Luật kinh tế
1309	372658	Mai Thanh Phương	09/06/1994	Nữ	3726	121	7.19	2.9	Khá	Ngành Luật kinh tế
1310	372659	Trần Thị Nguyệt ánh	13/05/1994	Nữ	3726	121	7.87	3.25	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1311	372660	Nguyễn Thu Trang	13/03/1994	Nữ	3726	121	8.23	3.4	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1312	372661	Vũ Hồng Hải	14/05/1994	Nam	3726	121	7.14	2.85	Khá	Ngành Luật kinh tế
1313	372662	Đinh Anh Tuấn	04/08/1993	Nam	3726	121	6.76	2.6	Khá	Ngành Luật kinh tế
1314	372663	Nguyễn Hoàng Anh	18/03/1994	Nam	3726	121	7.45	3.02	Khá	Ngành Luật kinh tế
1315	372664	Phạm Thảo Nguyên	18/05/1994	Nữ	3726	121	8.06	3.36	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1316	372665	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	12/01/1994	Nữ	3726	121	7.25	2.88	Khá	Ngành Luật kinh tế
1317	372702	Hoàng Hữu Khuê	19/08/1993	Nam	3727	122	7.66	3.15	Khá	Ngành Luật kinh tế
1318	372703	Trần Thị Vân Anh	13/04/1994	Nữ	3727	126	7.76	3.2	Giỏi	Ngành Luật kinh tế

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1319	372704	Đặng Thị Dịu	06/04/1994	Nữ	3727	122	7.39	3.03	Khá	Ngành Luật kinh tế
1320	372707	Mai Thủy Liễu	14/10/1994	Nữ	3727	122	8	3.36	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1321	372708	Hoàng Thị Thùy Dương	12/07/1994	Nữ	3727	125	7.67	3.18	Khá	Ngành Luật kinh tế
1322	372709	Nguyễn Mai Linh	05/09/1994	Nữ	3727	122	8.02	3.34	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1323	372710	Mai Thị Vân Anh	24/09/1994	Nữ	3727	125	7.83	3.24	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1324	372713	Nguyễn Hải Quỳnh	24/02/1994	Nữ	3727	122	7.83	3.26	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1325	372714	Vũ Mai Quỳnh	10/07/1994	Nữ	3727	122	7.76	3.18	Khá	Ngành Luật kinh tế
1326	372715	Lê Thị Ly	23/01/1994	Nữ	3727	125	7.7	3.17	Khá	Ngành Luật kinh tế
1327	372716	Triệu Thị Hiền	26/04/1994	Nữ	3727	122	7.36	2.99	Khá	Ngành Luật kinh tế
1328	372717	Lê Thị Hà Giang	30/09/1994	Nữ	3727	125	8.2	3.47	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1329	372718	Ngô Ngọc Đình	14/09/1994	Nữ	3727	122	7.28	2.9	Khá	Ngành Luật kinh tế
1330	372719	Mai Thùy Linh	22/06/1994	Nữ	3727	125	7.01	2.76	Khá	Ngành Luật kinh tế
1331	372720	Hoàng Thị Nga	10/09/1994	Nữ	3727	122	7.26	2.95	Khá	Ngành Luật kinh tế
1332	372721	Nguyễn Quỳnh Phương	24/12/1994	Nữ	3727	125	7.87	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1333	372722	Đinh Thị Kim Liên	25/01/1994	Nữ	3727	122	7.93	3.27	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1334	372723	Nguyễn Hữu Quý	05/05/1994	Nam	3727	122	7.48	3.01	Khá	Ngành Luật kinh tế
1335	372725	Nguyễn Trọng Nghĩa	02/04/1994	Nam	3727	125	7.43	2.99	Khá	Ngành Luật kinh tế
1336	372726	Trần Thị Dịu	28/08/1994	Nữ	3727	122	7.38	3.04	Khá	Ngành Luật kinh tế
1337	372727	Nguyễn Vũ Thu Huyền	15/10/1994	Nữ	3727	122	7.87	3.3	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1338	372728	Trịnh Thị Liên	02/09/1994	Nữ	3727	122	7.91	3.32	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1339	372729	Phạm Thị Vân Anh	17/10/1994	Nữ	3727	122	8.18	3.44	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1340	372730	Trần Thảo Uyên	20/10/1994	Nữ	3727	122	7.75	3.19	Khá	Ngành Luật kinh tế
1341	372731	Nguyễn Thị Nhung	11/07/1994	Nữ	3727	122	7.41	3.05	Khá	Ngành Luật kinh tế
1342	372732	Quách Thị Mai	15/01/1994	Nữ	3727	122	7.46	3.07	Khá	Ngành Luật kinh tế
1343	372734	Nguyễn Minh Hà	27/12/1994	Nữ	3727	122	8.06	3.41	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1344	372735	Trịnh Thị Việt Kiều	16/04/1994	Nữ	3727	122	7.77	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1345	372737	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	26/01/1994	Nữ	3727	122	7.83	3.26	Giỏi	Ngành Luật kinh tế

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1346	372738	Phạm Thuỳ Linh	20/11/1994	Nữ	3727	122	7.62	3.15	Khá	Ngành Luật kinh tế
1347	372739	Đặng Bích Ngọc	10/09/1994	Nữ	3727	123	7.83	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1348	372741	Đào Thị Duyên	26/09/1993	Nữ	3727	122	7.68	3.2	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1349	372742	Hồ Thị Hồng Hạnh	01/10/1994	Nữ	3727	122	7.73	3.21	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1350	372743	Nguyễn Thị Dung	17/07/1994	Nữ	3727	122	7.52	3.1	Khá	Ngành Luật kinh tế
1351	372745	Trần Thị Thu Hà	08/12/1994	Nữ	3727	125	7.54	3.06	Khá	Ngành Luật kinh tế
1352	372747	Đỗ Thị Ngọc ánh	18/09/1994	Nữ	3727	122	7.71	3.19	Khá	Ngành Luật kinh tế
1353	372748	Lưu Thị Ngọc Lan	21/10/1994	Nữ	3727	122	7.62	3.17	Khá	Ngành Luật kinh tế
1354	372749	Trần Thị Tiếp	04/03/1994	Nữ	3727	121	7.8	3.25	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1355	372750	Hoàng Thị Duyên	08/12/1994	Nữ	3727	122	7.77	3.24	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1356	372751	Trần Thị Linh	15/11/1994	Nữ	3727	124	7.75	3.22	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1357	372752	Lê Thị Thuỳ	01/11/1994	Nữ	3727	122	7.74	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1358	372753	Lê Thuỷ Tiên	29/07/1994	Nữ	3727	125	7.32	2.92	Khá	Ngành Luật kinh tế
1359	372755	Hoàng Mạnh Cường	04/12/1994	Nam	3727	122	7.95	3.29	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1360	372758	Đặng Vũ Thuỳ Linh	18/08/1994	Nữ	3727	122	8.63	3.67	Xuất sắc	Ngành Luật kinh tế
1361	372760	Nguyễn Thị Thanh Hằng	06/11/1994	Nữ	3727	122	7.65	3.13	Khá	Ngành Luật kinh tế
1362	372761	Phan Thị Huyền	09/02/1994	Nữ	3727	122	7.27	2.9	Khá	Ngành Luật kinh tế
1363	372763	Thắng Quang Ngọc	13/11/1994	Nam	3727	122	7.55	3.08	Khá	Ngành Luật kinh tế
1364	372764	Bùi Văn Dũng	26/10/1993	Nam	3727	122	7.4	3	Khá	Ngành Luật kinh tế
1365	372765	Đặng Ngọc Trần Phương	15/10/1994	Nam	3727	122	7.65	3.1	Khá	Ngành Luật kinh tế
1366	372766	Văn Thuỳ Linh	03/10/1994	Nữ	3727	122	7.77	3.2	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1367	372801	Nguyễn Thị Tố Uyên	20/09/1994	Nữ	3728	120	7.33	3	Khá	Ngành Luật kinh tế
1368	372802	Hà Thị Thuỳ	08/04/1994	Nữ	3728	120	7.29	2.95	Khá	Ngành Luật kinh tế
1369	372803	Ngô Thị Bắc	13/01/1994	Nữ	3728	120	7.81	3.24	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1370	372804	Trương Thị Vàng	26/09/1994	Nữ	3728	120	7.96	3.34	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1371	372805	Lương Thị Mai	30/07/1994	Nữ	3728	120	7.2	2.91	Khá	Ngành Luật kinh tế
1372	372806	Nguyễn Thị Hương	25/11/1993	Nữ	3728	120	7.89	3.28	Giỏi	Ngành Luật kinh tế

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1373	372807	Nguyễn Thị Nhật Tân	07/11/1994	Nữ	3728	122	7.78	3.2	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1374	372808	Hà Thị Thủy	14/09/1994	Nữ	3728	120	7.92	3.33	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1375	372809	Nguyễn Phương Thảo	27/03/1994	Nữ	3728	120	7.59	3.11	Khá	Ngành Luật kinh tế
1376	372811	Ngô Thị Ngọc Anh	17/12/1994	Nữ	3728	120	7.86	3.24	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1377	372812	Nguyễn Thị Hoài	08/03/1994	Nữ	3728	126	7.69	3.19	Khá	Ngành Luật kinh tế
1378	372813	Hoàng Trung Hiếu	04/07/1994	Nam	3728	120	7.87	3.25	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1379	372814	Mai Thị Thanh Lan	24/02/1994	Nữ	3728	120	7.25	2.95	Khá	Ngành Luật kinh tế
1380	372816	Hoàng Vương Yến	29/03/1994	Nữ	3728	120	7.92	3.28	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1381	372817	Trần Thị Trang	10/04/1994	Nữ	3728	120	7.35	3	Khá	Ngành Luật kinh tế
1382	372818	Trần Thị Vân Anh	10/12/1994	Nữ	3,728	120		3.31	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1383	372819	Phan Thị Ngọc Anh	24/02/1994	Nữ	3728	120	7.8	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1384	372820	Lục Thị Liễu	25/12/1994	Nữ	3728	120	7.45	3.06	Khá	Ngành Luật kinh tế
1385	372822	Nguyễn Thị Thu Hường	12/02/1994	Nữ	3728	120	7.37	3.01	Khá	Ngành Luật kinh tế
1386	372823	Nguyễn Thị Minh Phương	19/01/1994	Nữ	3728	120	7.13	2.88	Khá	Ngành Luật kinh tế
1387	372824	Lê Phương Dung	19/06/1994	Nữ	3728	120	7.37	2.93	Khá	Ngành Luật kinh tế
1388	372825	Nguyễn Thị Hiền Anh	29/08/1994	Nữ	3728	120	7.97	3.38	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1389	372827	Vũ Thị Minh	06/08/1994	Nữ	3728	120	7.18	2.86	Khá	Ngành Luật kinh tế
1390	372828	Trần Thị Ngọc ánh	14/10/1994	Nữ	3728	120	7.95	3.34	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1391	372829	Vũ Thị Mỹ Duyên	27/04/1994	Nữ	3728	120	7.47	3.04	Khá	Ngành Luật kinh tế
1392	372830	Lê Trang Nhung	10/08/1994	Nữ	3728	124	7.18	2.83	Khá	Ngành Luật kinh tế
1393	372831	Lộc Diệu Linh	07/11/1994	Nữ	3728	123	7.15	2.87	Khá	Ngành Luật kinh tế
1394	372832	Tổng Linh Phương	28/08/1994	Nữ	3728	124	7.34	2.95	Khá	Ngành Luật kinh tế
1395	372833	Phạm Thu Hương	21/09/1994	Nữ	3728	121	7.79	3.24	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1396	372835	Hoàng Thị Hương Giang	16/10/1994	Nữ	3728	120	7.18	2.9	Khá	Ngành Luật kinh tế
1397	372836	Ngô Gia Thế	23/10/1994	Nam	3728	120	7.16	2.92	Khá	Ngành Luật kinh tế
1398	372837	Trần Thị Thuỳ Linh	15/07/1994	Nữ	3728	123	7.27	2.95	Khá	Ngành Luật kinh tế
1399	372838	Lê Bá Tuấn	31/08/1994	Nam	3728	120	7.16	2.9	Khá	Ngành Luật kinh tế

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1400	372839	Lê Vương Hồng Lam	17/04/1994	Nữ	3728	123	7.45	3.06	Khá	Ngành Luật kinh tế
1401	372840	Hồ Đăng Tường	13/01/1994	Nam	3728	120	7.38	3.02	Khá	Ngành Luật kinh tế
1402	372842	Bùi Thị Trang	13/10/1994	Nữ	3728	120	7.74	3.2	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1403	372843	Phan Thị Ninh	20/04/1994	Nữ	3728	123	7.46	3.02	Khá	Ngành Luật kinh tế
1404	372844	Đỗ Văn Đông	15/06/1992	Nam	3728	120	6.78	2.62	Khá	Ngành Luật kinh tế
1405	372845	Tô Thị Thanh Hằng	10/06/1994	Nữ	3728	120	7.53	3.06	Khá	Ngành Luật kinh tế
1406	372846	Văn Thị Quỳnh Anh	10/09/1994	Nữ	3728	120	7.31	2.93	Khá	Ngành Luật kinh tế
1407	372848	Nguyễn Thị Minh	16/01/1994	Nữ	3728	120	7.07	2.84	Khá	Ngành Luật kinh tế
1408	372850	Vũ Văn Bình	16/10/1994	Nam	3728	120	7.42	3.02	Khá	Ngành Luật kinh tế
1409	372851	Trương Thị Thuỷ	08/12/1994	Nữ	3728	120	7.04	2.8	Khá	Ngành Luật kinh tế
1410	372852	Hoàng Thị Trang	13/10/1994	Nữ	3728	120	7.09	2.8	Khá	Ngành Luật kinh tế
1411	372853	Đoàn Thị Bích Phượng	31/05/1994	Nữ	3728	120	7.29	2.98	Khá	Ngành Luật kinh tế
1412	372854	Lương Đình Chinh	12/04/1994	Nam	3728	120	7.51	3.07	Khá	Ngành Luật kinh tế
1413	372855	Lê Hồng Yến	25/03/1994	Nữ	3728	120	8.19	3.44	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1414	372856	Lục Tùng Phong	25/10/1994	Nam	3728	120	7.83	3.21	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1415	372857	Nguyễn Phương Linh	06/08/1994	Nữ	3728	120	7.84	3.25	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1416	372858	Hoàng Diệu My	24/11/1994	Nữ	3728	120	7.68	3.16	Khá	Ngành Luật kinh tế
1417	372860	Nguyễn Thị Phương Thảo	06/10/1994	Nữ	3728	120	7.86	3.23	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1418	372861	Nguyễn Thị Hồng Vân	08/11/1994	Nữ	3728	120	8	3.31	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1419	372862	Nguyễn Vũ Đức	18/08/1994	Nam	3728	120	8.2	3.46	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1420	372863	Phạm Mạnh Hùng	05/04/1994	Nam	3728	120	7.51	3.1	Khá	Ngành Luật kinh tế
1421	372864	Lê Thị Thuỳ Dương	28/07/1994	Nữ	3728	120	8.03	3.36	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
1422	372865	Nguyễn Thị Thu	19/09/1994	Nữ	3728	120	7.81	3.22	Giỏi	Ngành Luật kinh tế